

# Bảng giá ABB 2017

## Cầu dao tự động dạng khối - MCCB Formula

### Đặc điểm


Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch  $I_n = 20A \dots 630A$

Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA

Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2



Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức $I_n$ (A)	MCCB 3P		MCCB 4P		
				Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	5KA	A0A	80	1SDA079803R1	1,734,000	-	-	
			100	1SDA079804R1	1,734,000	-	-	
	7.5KA	A0B	30	1SDA079805R1	1,379,000	-	-	
			40	1SDA079806R1	1,379,000	-	-	
			63	1SDA079807R1	1,825,000	-	-	
			80	1SDA079808R1	1,825,000	-	-	
			100	1SDA079809R1	1,825,000	-	-	
	10KA	A0C	30	1SDA079810R1	1,444,000	-	-	
			40	1SDA079811R1	1,444,000	-	-	
			63	1SDA079812R1	1,901,000	-	-	
			80	1SDA079813R1	1,901,000	-	-	
			100	1SDA079814R1	1,901,000	-	-	
	A1 - 3 poles	10KA	A1A	15	-	-	1SDA066524R1	1,859,000
				16	-	-	1SDA068750R1	1,859,000
				20	1SDA066511R1	1,488,000	1SDA066525R1	1,859,000
25				1SDA066512R1	1,488,000	1SDA066526R1	1,859,000	
30				1SDA066513R1	1,488,000	1SDA066527R1	1,859,000	
32				1SDA068757R1	1,488,000	1SDA068761R1	1,859,000	
40				1SDA066514R1	1,488,000	1SDA066528R1	1,859,000	
50				1SDA066515R1	1,645,000	1SDA066529R1	2,055,000	
63				1SDA068768R1	1,957,000	1SDA068772R1	2,446,000	
70				1SDA066517R1	1,957,000	1SDA066531R1	2,446,000	
80				1SDA066518R1	1,957,000	1SDA066532R1	2,446,000	
				1SDA066519R1	1,957,000	1SDA066533R1	2,446,000	
100				1SDA066520R1	1,957,000	1SDA066534R1	2,446,000	
125				1SDA066521R1	2,153,000	1SDA066535R1	2,691,000	
A2 - 3 poles				18KA	A1B	20	1SDA066698R1	1,748,000
	25	1SDA066699R1	1,748,000			1SDA066735R1	2,184,000	
	30	1SDA066700R1	1,748,000			1SDA066736R1	2,184,000	
	32	1SDA068758R1	1,748,000			1SDA068762R1	2,184,000	
	40	1SDA066701R1	1,748,000			1SDA066737R1	2,184,000	
	50	1SDA066702R1	1,931,000			1SDA066738R1	2,417,000	
	63	1SDA068769R1	2,300,000			1SDA068773R1	2,874,000	
	70	1SDA066704R1	2,300,000			1SDA066740R1	2,874,000	
	80	1SDA066705R1	2,300,000			1SDA066741R1	2,874,000	
	90	1SDA066706R1	2,300,000			1SDA066742R1	2,874,000	
	100	1SDA066707R1	2,300,000			1SDA066743R1	2,874,000	
	125	1SDA066708R1	2,530,000			1SDA066744R1	3,162,000	
	A2B	150	1SDA068779R1			4,656,000	1SDA068782R1	5,819,000
		160	1SDA066549R1			4,656,000	1SDA066555R1	5,819,000
		175	1SDA066550R1			4,656,000	1SDA066556R1	5,819,000
200		1SDA066551R1	5,007,000	1SDA066557R1	6,257,000			
225		1SDA066552R1	5,007,000	1SDA066558R1	6,257,000			
250		1SDA066553R1	5,007,000	1SDA066559R1	6,257,000			

# Cầu dao tự động dạng khối - MCCB Formula

## Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch  $I_n = 20A \dots 630A$   
 Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA  
 Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt







Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A  
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức $I_n$ (A)	MCCB 1P		MCCB 2P	
				Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 A1 - 1 poles	18KA	A1C	20	1SDA066486R1	1,447,000	-	-
			25	1SDA066487R1	1,447,000	-	-
			30	1SDA066488R1	1,447,000	-	-
			32	1SDA068754R1	1,447,000	-	-
			40	1SDA066489R1	1,447,000	-	-
			50	1SDA066490R1	1,599,000	-	-
			60	1SDA066491R1	1,599,000	-	-
			63	1SDA068765R1	1,904,000	-	-
			70	1SDA066492R1	1,904,000	-	-
			80	1SDA066493R1	1,904,000	-	-
			90	1SDA066494R1	1,904,000	-	-
			100	1SDA066495R1	1,904,000	-	-
			125	1SDA066496R1	2,095,000	-	-
			150	1SDA068776R1	3,749,000	-	-
			160	1SDA066537R1	3,749,000	-	-
175	1SDA066538R1	3,749,000	-	-			
200	1SDA066539R1	4,031,000	-	-			
225	1SDA066540R1	4,031,000	-	-			
250	1SDA066541R1	4,031,000	-	-			
 A1 - 2 poles	25KA for 1P 30KA for 2P	A1N	20	1SDA066686R1	1,522,000	1SDA066497R1	1,631,000
			25	1SDA066687R1	1,522,000	1SDA066498R1	1,631,000
			30	1SDA066688R1	1,522,000	1SDA066499R1	1,631,000
			32	1SDA068755R1	1,522,000	1SDA068756R1	1,631,000
			40	1SDA066689R1	1,522,000	1SDA066500R1	1,631,000
			50	1SDA066690R1	1,683,000	1SDA066501R1	1,804,000
			60	1SDA066691R1	1,683,000	1SDA066502R1	1,804,000
			63	1SDA068766R1	2,004,000	1SDA068767R1	2,148,000
			70	1SDA066692R1	2,004,000	1SDA066503R1	2,148,000
			80	1SDA066693R1	2,004,000	1SDA066504R1	2,148,000
			90	1SDA066694R1	2,004,000	1SDA066505R1	2,148,000
			100	1SDA066695R1	2,004,000	1SDA066506R1	2,148,000
			125	1SDA066696R1	2,204,000	1SDA066507R1	2,360,000
			150	1SDA068777R1	3,799,000	1SDA068778R1	4,072,000
			160	1SDA066770R1	3,799,000	1SDA066543R1	4,072,000
175	1SDA066771R1	3,799,000	1SDA066544R1	4,072,000			
200	1SDA066772R1	4,085,000	1SDA066545R1	4,378,000			
225	1SDA066773R1	4,085,000	1SDA066546R1	4,378,000			
250	1SDA066774R1	4,085,000	1SDA066547R1	4,378,000			

# Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động dạng khối Formula

## Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2







Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho A1-A2		Dùng cho A3	
		Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	<b>Cuộn shunt ngắt - SOR (Shunt Open Release) - Loại có dây</b>				
	SOR-C 12V DC	1SDA066133R1	1,548,000	1SDA054869R1	2,915,000
	SOR-C 24...30V AC/DC	1SDA066134R1	1,548,000	1SDA054870R1	2,915,000
	SOR-C 48...60V AC/DC	1SDA066135R1	1,548,000	1SDA054871R1	2,915,000
	SOR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066136R1	1,548,000	1SDA054872R1	2,915,000
	SOR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066137R1	1,548,000	1SDA054873R1	2,915,000
	SOR-C 380...440V AC	1SDA066138R1	1,548,000	1SDA054874R1	2,915,000
	SOR-C 480...500V AC	1SDA066141R1	1,548,000	1SDA054875R1	2,915,000
	<b>Tiếp điểm phụ - AUX- Loại có dây</b>				
	AUX-C 1Q 1SY 250V AC/DC 3-4 poles	1SDA066149R1	1,792,000	1SDA054910R1	1,731,000
	AUX-C 2Q 1SY 250V AC/DC 3-4 poles	1SDA066150R1	2,381,000		-
	AUX-C 1Q 1SY 250V AC/DC 2 poles A1	1SDA066151R1	1,792,000		-
	AUX-C 1Q 1SY 250V AC/DC 2 poles A2	1SDA066152R1	2,381,000		-
	AUX-C 3Q 1SY 250V AC/DC			1SDA054911R1	2,846,000
	<b>Tiếp điểm phụ đóng sớm - AUE-C cho phép đóng sớm cấp điện cho cuộn UVR</b>				
	AUE-C	1SDA066153R1	1,792,000	1SDA054925R1	1,948,000
	<b>Cuộn bảo vệ điện áp thấp - UVR (cable version)</b>				
	UVR-C 24...30V AC / DC	1SDA066143R1	1,964,000	1SDA054887R1	4,498,000
	UVR-C 48V AC / DC	1SDA066144R1	1,964,000	1SDA054888R1	4,498,000
	UVR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066145R1	1,964,000	1SDA054890R1	4,498,000
	UVR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066146R1	1,964,000	1SDA054891R1	4,498,000
	UVR-C 380...440V AC	1SDA066147R1	1,964,000	1SDA054892R1	4,498,000
	UVR-C 480...500V AC	1SDA066148R1	1,964,000	1SDA054893R1	4,498,000
	<b>Tay xoay (Rotary handle)</b>				
	RHD - tay nắm xoay trực tiếp	1SDA066154R1	1,239,000	1SDA066155R1	1,551,000
	RHE - tay nắm xoay loại có trục nổi dài	1SDA066158R1	2,051,000	1SDA066159R1	2,566,000
	<b>Front Lock Door (FLD) gắn ở mặt trước MCCB, cho phép khóa bởi chìa khóa hoặc khóa móc</b>				
	Front Lock Door			1SDA066179R1	990,000

# Cầu dao tự động dạng khối - MCCB Formula

## Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch  $I_n = 20A \dots 630A$   
 Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA  
 Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A  
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức $I_n$ (A)	MCCB 3P		MCCB 4P				
				Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND			
 A2 - 4 poles	25KA	A1C	20	1SDA066710R1	2,066,000	1SDA066746R1	2,583,000			
			25	1SDA066711R1	2,066,000	1SDA066747R1	2,583,000			
			30	1SDA066712R1	2,066,000	1SDA066748R1	2,583,000			
			32	1SDA068759R1	2,066,000	1SDA068763R1	2,583,000			
			40	1SDA066713R1	2,066,000	1SDA066749R1	2,583,000			
			50	1SDA066714R1	2,283,000	1SDA066750R1	2,855,000			
			60	1SDA066715R1	2,283,000	1SDA066751R1	2,855,000			
			70	1SDA066716R1	2,720,000	1SDA066752R1	3,398,000			
			80	1SDA066717R1	2,720,000	1SDA066753R1	3,398,000			
			90	1SDA066718R1	2,720,000	1SDA066754R1	3,398,000			
			100	1SDA066719R1	2,720,000	1SDA066755R1	3,398,000			
			125	1SDA066720R1	2,989,000	1SDA066756R1	3,740,000			
			 A3 - 3 poles	36KA	A1N	150	1SDA068780R1	5,355,000	1SDA068783R1	6,694,000
						160	1SDA066776R1	5,355,000	1SDA066788R1	6,694,000
						175	1SDA066777R1	5,355,000	1SDA066789R1	6,694,000
200	1SDA066778R1	5,757,000				1SDA066790R1	7,199,000			
225	1SDA066779R1	5,757,000				1SDA066791R1	7,199,000			
250	1SDA066780R1	5,757,000				1SDA066792R1	7,199,000			
 A3 - 4 poles	50KA	A3S				20	1SDA066722R1	2,175,000	1SDA066758R1	2,720,000
			25	1SDA066723R1	2,175,000	1SDA066759R1	2,720,000			
			30	1SDA066724R1	2,175,000	1SDA066760R1	2,720,000			
			32	1SDA068760R1	2,175,000	1SDA068764R1	2,720,000			
			40	1SDA066725R1	2,175,000	1SDA066761R1	2,720,000			
			50	1SDA066726R1	2,405,000	1SDA066762R1	3,006,000			
			60	1SDA066727R1	2,405,000	1SDA066763R1	3,006,000			
			63	1SDA068771R1	2,862,000	1SDA068775R1	3,578,000			
			70	1SDA066728R1	2,862,000	1SDA066764R1	3,578,000			
			80	1SDA066729R1	2,862,000	1SDA066765R1	3,578,000			
			90	1SDA066730R1	2,862,000	1SDA066766R1	3,578,000			
			100	1SDA066731R1	2,862,000	1SDA066767R1	3,578,000			
			125	1SDA066732R1	3,148,000	1SDA066768R1	3,936,000			
			 A3 - 3 poles	36KA	A2N	150	1SDA068781R1	5,429,000	1SDA068784R1	6,787,000
						160	1SDA066782R1	5,429,000	1SDA066794R1	6,787,000
175	1SDA066783R1	5,429,000				1SDA066795R1	6,787,000			
200	1SDA066784R1	5,836,000				1SDA066796R1	7,297,000			
225	1SDA066785R1	5,836,000				1SDA066797R1	7,297,000			
250	1SDA066786R1	5,836,000				1SDA066798R1	7,297,000			
 A3 - 3 poles	36KA	A3N				320	1SDA066560R1	10,961,000	1SDA066568R1	13,810,000
			400	1SDA066561R1	10,961,000	1SDA066569R1	13,810,000			
			500	1SDA066564R1	17,894,000	1SDA066572R1	22,274,000			
			630	1SDA066566R1	18,655,000	1SDA066574R1	23,294,000			
			 A3 - 4 poles	50KA	A3S	320	1SDA066562R1	11,645,000	1SDA066570R1	14,445,000
						400	1SDA066563R1	11,645,000	1SDA066571R1	14,445,000
						500	1SDA066565R1	19,684,000	1SDA066573R1	24,607,000
630	1SDA066567R1	20,521,000				1SDA066575R1	25,652,000			

# Cầu dao tự động dạng khối - MCCB Tmax



## Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch  
Chỉnh dòng quá tải:

Với trip từ nhiệt: từ 0.7-1In với dòng định mức từ 1A.. 250A

Với trip điện tử : từ 0.4-1In với dòng định mức  $\geq 320A$

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A  
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P				
				Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND			
	18KA	XT1B	16	1SDA066799R1	2,352,000	1SDA066810R1	3,058,000			
			20	1SDA066800R1	2,352,000	1SDA066811R1	3,058,000			
			25	1SDA066801R1	2,352,000	1SDA066812R1	3,058,000			
			32	1SDA066802R1	2,352,000	1SDA066813R1	3,058,000			
			40	1SDA066803R1	2,352,000	1SDA066814R1	3,058,000			
			50	1SDA066804R1	2,715,000	1SDA066815R1	3,530,000			
			63	1SDA066805R1	2,715,000	1SDA066816R1	3,530,000			
			80	1SDA066806R1	2,715,000	1SDA066817R1	3,530,000			
			100	1SDA066807R1	3,258,000	1SDA066818R1	4,237,000			
			125	1SDA066808R1	3,421,000	1SDA066888R1	4,447,000			
			160	1SDA066809R1	4,447,000	1SDA066820R1	5,779,000			
			XT1 - XT3	25KA	XT1C	25	1SDA067391R1	3,340,000	1SDA067400R1	4,343,000
						32	1SDA067392R1	3,340,000	1SDA067401R1	4,343,000
40	1SDA067393R1	3,340,000				1SDA067402R1	4,343,000			
50	1SDA067394R1	3,550,000				1SDA067403R1	4,616,000			
63	1SDA067395R1	3,550,000				1SDA067404R1	4,616,000			
80	1SDA067396R1	3,633,000				1SDA067405R1	4,723,000			
100	1SDA067397R1	3,633,000				1SDA067406R1	4,723,000			
125	1SDA067398R1	3,815,000				1SDA067409R1	4,958,000			
160	1SDA067399R1	4,958,000				1SDA067408R1	6,444,000			
	36KA	XT2N				1.6	1SDA067000R1	6,316,000	1SDA067021R1	8,211,000
						2	1SDA067001R1	6,316,000	1SDA067022R1	8,211,000
						2.5	1SDA067002R1	6,316,000	1SDA067023R1	8,211,000
						3.2	1SDA067003R1	6,316,000	1SDA067024R1	8,211,000
			4	1SDA067004R1	6,316,000	1SDA067025R1	8,211,000			
			5	1SDA067005R1	6,316,000	1SDA067026R1	8,211,000			
			6.3	1SDA067006R1	6,316,000	1SDA067027R1	8,211,000			
			8	1SDA067007R1	6,316,000	1SDA067028R1	8,211,000			
			10	1SDA067008R1	6,316,000	1SDA067029R1	8,211,000			
			12.5	1SDA067009R1	6,316,000	1SDA067030R1	8,211,000			
		XT1N	16	1SDA067010R1	6,316,000	1SDA067031R1	8,211,000			
			20	1SDA067011R1	6,316,000	1SDA067032R1	8,211,000			
			25	1SDA067012R1	6,316,000	1SDA067033R1	8,211,000			
			32	1SDA067411R1	4,210,000	1SDA067419R1	5,474,000			
			40	1SDA067412R1	4,210,000	1SDA067420R1	5,474,000			
			50	1SDA067413R1	4,210,000	1SDA067421R1	5,474,000			
			63	1SDA067414R1	4,210,000	1SDA067422R1	5,474,000			
			80	1SDA067415R1	4,210,000	1SDA067423R1	5,474,000			
			100	1SDA067416R1	4,210,000	1SDA067424R1	5,474,000			
			125	1SDA067417R1	5,156,000	1SDA067427R1	6,704,000			
XT3N	160	1SDA067418R1	6,909,000	1SDA067426R1	8,981,000					
	200	1SDA068058R1	7,860,000	1SDA068065R1	10,218,000					
T4N	250	1SDA068059R1	8,518,000	1SDA068066R1	11,074,000					
	320	1SDA054117R1	15,062,000	1SDA054121R1	21,086,000					
T5N	400	1SDA054317R1	15,914,000	1SDA054325R1	20,689,000					
	630	1SDA054396R1	25,711,000	1SDA054400R1	33,423,000					

XT1 - XT3


XT2 - XT4

# Cầu dao tự động dạng khối - MCCB Tmax

## Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch  
 Chính dòng quá tải: Với trip từ nhiệt: từ 0.7-1In  
 Với trip điện tử: từ 0.4-1In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A  
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P			
				Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Mã sản phẩm	Đơn giá VND		
	50KA	XT2S	16	1SDA067550R1	6,567,000	1SDA067571R1	8,537,000		
			20	1SDA067551R1	6,567,000	1SDA067572R1	8,537,000		
			25	1SDA067552R1	6,567,000	1SDA067573R1	8,537,000		
			32	1SDA067553R1	6,567,000	1SDA067574R1	8,537,000		
			40	1SDA067554R1	6,567,000	1SDA067575R1	8,537,000		
			50	1SDA067555R1	6,567,000	1SDA067576R1	8,537,000		
			63	1SDA067556R1	6,567,000	1SDA067577R1	8,537,000		
			80	1SDA067557R1	6,567,000	1SDA067578R1	8,537,000		
			100	1SDA067558R1	6,567,000	1SDA067579R1	8,537,000		
			125	1SDA067559R1	8,773,000	1SDA067580R1	11,403,000		
	70KA	XT3S	160	1SDA067560R1	11,130,000	1SDA067581R1	14,468,000		
			200	1SDA068220R1	8,815,000	1SDA068227R1	11,459,000		
			250	1SDA068221R1	9,732,000	1SDA068228R1	12,650,000		
			T4S	320	1SDA054125R1	17,334,000	1SDA054129R1	24,267,000	
			T5S	400	1SDA054333R1	17,684,000	1SDA054341R1	22,988,000	
			630	1SDA054404R1	28,567,000	1SDA054408R1	37,139,000		
			70KA	XT2H	16	1SDA067594R1	6,820,000	1SDA067615R1	8,865,000
					20	1SDA067595R1	6,820,000	1SDA067616R1	8,865,000
					25	1SDA067596R1	6,820,000	1SDA067617R1	8,865,000
					32	1SDA067597R1	6,820,000	1SDA067618R1	8,865,000
40	1SDA067598R1	6,820,000			1SDA067619R1	8,865,000			
50	1SDA067599R1	6,820,000			1SDA067620R1	8,865,000			
63	1SDA067600R1	6,820,000			1SDA067621R1	8,865,000			
80	1SDA067601R1	6,820,000			1SDA067622R1	8,865,000			
100	1SDA067602R1	6,820,000			1SDA067623R1	8,865,000			
125	1SDA067603R1	9,400,000			1SDA067624R1	12,221,000			
70KA	XT4H	160	1SDA067604R1	11,349,000	1SDA067625R1	14,755,000			
		200	1SDA068343R1	13,479,000	1SDA068362R1	18,872,000			
	250	1SDA068345R1	14,881,000	1SDA068364R1	20,835,000				
	T4H	320	1SDA054133R1	18,785,000	1SDA054137R1	26,300,000			
	T5H	400	1SDA054349R1	18,985,000	1SDA054357R1	24,681,000			
	630	1SDA054412R1	33,579,000	1SDA054416R1	43,650,000				
	120KA	XT2L	16	1SDA067638R1	8,183,000	1SDA067659R1	10,640,000		
			25	1SDA067640R1	8,183,000	1SDA067661R1	10,640,000		
			32	1SDA067641R1	8,183,000	1SDA067662R1	10,640,000		
			40	1SDA067642R1	8,183,000	1SDA067663R1	10,640,000		
50			1SDA067643R1	8,183,000	1SDA067664R1	10,640,000			
63			1SDA067644R1	8,183,000	1SDA067665R1	10,640,000			
80			1SDA067645R1	8,183,000	1SDA067666R1	10,640,000			
100			1SDA067646R1	8,183,000	1SDA067667R1	10,640,000			
125			1SDA067647R1	11,282,000	1SDA067668R1	14,664,000			
160			1SDA067648R1	13,620,000	1SDA067669R1	17,705,000			
XT4L		250	1SDA068555R1	19,647,000	1SDA068575R1	27,500,000			
T4L		320	1SDA054141R1	23,860,000	1SDA054145R1	33,402,000			
T5L		400	1SDA054365R1	27,148,000	1SDA054373R1	35,291,000			
		630	1SDA054420R1	36,935,000	1SDA054424R1	48,018,000			

T4

T5



# Cầu dao tự động dạng khối - MCCB T6-T7-T7M



## Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4-1In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 3200A

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	MCCB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND
<b>T6 - T7 MCCB</b>							
	36KA	T6N	800	1SDA060268R1	35,109,000	1SDA060273R1	45,642,000
	50KA	T6S	800	1SDA060278R1	38,959,000	1SDA060283R1	50,648,000
			1000	1SDA062738R1	42,457,000	1SDA062746R1	55,194,000
		T7S	1250	1SDA062866R1	47,490,000	1SDA062874R1	61,736,000
			1600	1SDA062994R1	68,694,000	1SDA063002R1	89,304,000
	70KA	T6H	800	1SDA060289R1	44,872,000	1SDA060294R1	58,333,000
			1000	1SDA062770R1	48,547,000	1SDA062778R1	63,108,000
		T7H	1250	1SDA062898R1	53,402,000	1SDA062906R1	69,421,000
	1600		1SDA063026R1	79,710,000	1SDA063034R1	103,624,000	
	100KA	T6L	800	1SDA060299R1	53,916,000	1SDA060305R1	70,093,000
120KA	T7L	1000	1SDA062802R1	59,271,000	1SDA062810R1	77,054,000	
		1250	1SDA062930R1	63,815,000	1SDA062938R1	82,960,000	
		1600	1SDA063058R1	91,712,000	1SDA063066R1	119,227,000	
<b>T7- M MCCB</b>							
	50KA	T7S-M	800	1SDA061981R1	43,242,000	1SDA061989R1	56,216,000
			1000	1SDA062754R1	43,731,000	1SDA062762R1	56,849,000
			1250	1SDA062882R1	48,914,000	1SDA062890R1	63,589,000
			1600	1SDA063010R1	70,756,000	1SDA063018R1	91,983,000
70KA	T7H-M	800	1SDA062658R1	49,443,000	1SDA062666R1	64,277,000	
		1000	1SDA062786R1	50,004,000	1SDA062794R1	65,003,000	
		1250	1SDA062914R1	55,005,000	1SDA062922R1	71,504,000	
		1600	1SDA063042R1	82,102,000	1SDA063050R1	106,733,000	
120KA	T7L-M	800	1SDA062690R1	60,368,000	1SDA062698R1	78,479,000	
		1000	1SDA062818R1	61,048,000	1SDA062826R1	79,367,000	
		1250	1SDA062946R1	65,730,000	1SDA062954R1	85,449,000	
		1600	1SDA063074R1	94,464,000	1SDA063082R1	122,804,000	
150KA	T7V-M	800	1SDA062722R1	64,470,000	1SDA062730R1	83,814,000	
		1000	1SDA062850R1	65,199,000	1SDA062858R1	84,759,000	
		1250	1SDA062978R1	72,303,000	1SDA062986R1	93,993,000	



T7-M



Tương thích điện từ



Nhiệt đới hóa

Các bộ ngắt bảo vệ và bảo vệ dòng rò bằng điện tử tuân theo tiêu chuẩn tương thích điện từ IEC 60947-2, phụ lục B và F

Hoạt động của các bộ bảo vệ điện tử trên không chịu sự tác động do các nhiễu loạn của các thiết bị điện tử cũng như các nhiễu loạn trong không khí và các hiện tượng phóng điện lân cận

Cầu dao tự động và các phụ kiện được nhiệt đới hóa tuân theo tiêu chuẩn IEC IEC 60068-2-30 nhờ các cấu trúc chuyên biệt:




- Vỏ hộp cách điện được làm từ nhựa tổng hợp và gia cố thêm bằng sợi thủy tinh
- Xử lý chống ăn mòn cho các phần kim loại chính
- Ứng dụng bảo vệ chống ngưng tụ nước cho bộ bảo vệ quá tải và các phụ kiện liên quan

# Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

## Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch  
Chỉnh dòng quá tải với trip điện tử: từ 0.4 - 1In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A  
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	ACB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	ACB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND		
<b>Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)</b>									
	42KA	E1.2B	630	1SDA070701R1	100,551,000	1SDA071331R1	124,180,000		
			800	1SDA070741R1	103,662,000	1SDA071371R1	128,023,000		
			1000	1SDA070781R1	105,198,000	1SDA071411R1	129,918,000		
			1250	1SDA070821R1	102,159,000	1SDA071451R1	126,168,000		
			1600	1SDA070861R1	101,855,000	1SDA071491R1	125,792,000		
	50KA	E1.2C	2000	1SDA071021R1	150,327,000	1SDA071651R1	185,654,000		
			66KA	E1.2N	630	1SDA070711R1	106,584,000	1SDA071341R1	131,631,000
					800	1SDA070751R1	109,881,000	1SDA071381R1	135,703,000
					1000	1SDA070791R1	111,509,000	1SDA071421R1	137,714,000
					1250	1SDA070831R1	108,289,000	1SDA071461R1	133,737,000
1600	1SDA070871R1	107,966,000	1SDA071501R1	133,340,000					
	85KA	E2.2N	250	1SDA070691R1	113,577,000	1SDA071321R1	140,267,000		
			630	1SDA070721R1	118,308,000	1SDA071351R1	146,111,000		
			800	1SDA070761R1	121,968,000	1SDA071391R1	150,630,000		
			1000	1SDA070801R1	123,776,000	1SDA071431R1	152,862,000		
			1250	1SDA070841R1	120,201,000	1SDA071471R1	148,448,000		
		E4.2N	1600	1SDA070881R1	119,843,000	1SDA071511R1	148,007,000		
			2000	1SDA071031R1	192,728,000	1SDA071661R1	238,019,000		
			2500	1SDA071061R1	210,073,000	1SDA071691R1	259,440,000		
			3200	1SDA071141R1	223,094,000	1SDA071771R1	275,520,000		
			4000	1SDA071191R1	305,639,000	1SDA071821R1	377,463,000		
	100KA	E2.2S	250	1SDA073628R1	140,137,000	1SDA073638R1	173,069,000		
			800	1SDA070901R1	144,472,000	1SDA071531R1	178,423,000		
			1000	1SDA070931R1	151,695,000	1SDA071561R1	187,343,000		
			1250	1SDA070961R1	152,355,000	1SDA071591R1	188,158,000		
			1600	1SDA071001R1	173,393,000	1SDA071631R1	214,141,000		
		E4.2S	2000	1SDA071041R1	202,871,000	1SDA071671R1	250,546,000		
			2500	1SDA071071R1	221,129,000	1SDA071701R1	273,095,000		
			3200	1SDA071151R1	261,020,000	1SDA071781R1	322,359,000		
			4000	1SDA071201R1	357,597,000	1SDA071831R1	441,633,000		
			E2.2H	800	1SDA070911R1	169,967,000	1SDA071541R1	209,908,000	
1000	1SDA070941R1	178,466,000		1SDA071571R1	220,405,000				
1250	1SDA070971R1	179,241,000		1SDA071601R1	221,362,000				
1600	1SDA071011R1	203,993,000		1SDA071641R1	251,932,000				
2000	1SDA071051R1	238,671,000		1SDA071681R1	294,759,000				
E4.2H	2500	1SDA071081R1	260,151,000	1SDA071711R1	321,288,000				
	3200	1SDA071161R1	310,614,000	1SDA071791R1	383,608,000				
	4000	1SDA071211R1	425,541,000	1SDA071841R1	525,544,000				
	5000	1SDA071261R1	693,476,000	1SDA071891R1	856,443,000				
	6300	1SDA071291R1	887,387,000	1SDA071921R1	1,095,925,000				
	150KA	E4.2V	2000	1SDA071101R1	273,008,000	1SDA071731R1	337,165,000		
			2500	1SDA071121R1	286,659,000	1SDA071751R1	354,026,000		
			3200	1SDA071171R1	386,714,000	1SDA071801R1	477,592,000		
		E6.2V	4000	1SDA071241R1	706,306,000	1SDA071871R1	872,287,000		
			5000	1SDA071271R1	728,149,000	1SDA071901R1	899,263,000		
			6300	1SDA071301R1	931,759,000	1SDA071931R1	1,150,723,000		
200KA	E6.2X	4000	1SDA071251R1	840,504,000	1SDA071881R1	1,038,022,000			
		5000	1SDA071281R1	866,496,000	1SDA071911R1	1,070,123,000			
		6300	1SDA071311R1	1,108,793,000	1SDA071941R1	1,369,359,000			



# Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

## Emax2 - Air circuit breaker

### Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch  
Chỉnh dòng quá tải với trip điện tử: từ 0.4-1In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A  
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)		ACB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	ACB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
<b>Emax ACB - Loại di động (Withdrawable type)</b>									
	100KA	E2.2H	800	MP	1SDA072261R1	186,113,000	1SDA072891R1	229,851,000	
			1000	MP	1SDA072291R1	195,419,000	1SDA072921R1	241,342,000	
			1250	MP	1SDA072321R1	196,269,000	1SDA072951R1	242,391,000	
			1600	MP	1SDA072361R1	223,373,000	1SDA072991R1	275,865,000	
			2000	MP	1SDA072401R1	261,345,000	1SDA073031R1	322,761,000	
				FP	1SDA073909R1	31,783,000	1SDA073910R1	44,498,000	
			2500	MP	1SDA072431R1	284,867,000	1SDA073061R1	351,810,000	
			FP	1SDA073911R1	36,786,000	1SDA073912R1	51,501,000		
			E4.2H	3200	MP	1SDA072511R1	340,432,000	1SDA073141R1	420,434,000
				FP	1SDA073913R1	38,723,000	1SDA073914R1	54,211,000	
		4000		MP	1SDA072561R1	466,393,000	1SDA073191R1	575,995,000	
				FP	1SDA073915R1	67,931,000	1SDA073916R1	95,104,000	
			E6.2H	5000	MP	1SDA072611R1	762,823,000	1SDA073241R1	942,087,000
				FP	1SDA073917R1	120,660,000	1SDA073918R1	168,925,000	
6300	MP	1SDA072641R1		976,128,000	1SDA073271R1	1,205,517,000			
		FP	1SDA073920R1	127,011,000	1SDA073921R1	177,816,000			
	150KA	E4.2V	2000	MP	1SDA072451R1	299,217,000	1SDA073081R1	369,533,000	
			2500	MP	1SDA072471R1	314,180,000	1SDA073101R1	388,011,000	
			3200	MP	1SDA072521R1	423,838,000	1SDA073151R1	523,441,000	
				FP	1SDA073913R1	38,723,000	1SDA073914R1	54,211,000	
			E6.2H	4000	MP	1SDA072591R1	776,936,000	1SDA073221R1	959,515,000
		5000		MP	1SDA072621R1	800,963,000	1SDA073251R1	989,189,000	
				FP	1SDA073917R1	120,660,000	1SDA073918R1	168,925,000	
				6300	MP	1SDA072651R1	1,024,935,000	1SDA073281R1	1,265,794,000
				FP	1SDA073920R1	127,011,000	1SDA073921R1	177,816,000	
		200KA	E6.2X	4000	MP	1SDA072601R1	916,149,000	1SDA073231R1	1,131,444,000
5000	MP			1SDA072631R1	944,481,000	1SDA073261R1	1,166,434,000		
	FP			1SDA073917R1	120,660,000	1SDA073918R1	168,925,000		
6300	MP			1SDA072661R1	1,208,585,000	1SDA073291R1	1,492,602,000		
	FP			1SDA073920R1	127,011,000	1SDA073921R1	177,816,000		

Ghi chú: - FP Phần cố định  
- MP Phần di động

# Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

## Emax2 - Air circuit breaker

### Đặc điểm

Sản xuất tại Ý, bảo vệ quá tải, ngắn mạch  
Chỉnh dòng quá tải với trip điện tử: từ 0.4 - 1In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A  
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	ACB 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	ACB 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND		
<b>Emax ACB - Loại di động (Withdrawable type)</b>									
42KA	E1.2B	630	MP	1SDA072051R1	109,600,000	1SDA072681R1	135,358,000		
		800	MP	1SDA072091R1	112,992,000	1SDA072721R1	139,544,000		
		1000	MP	1SDA072131R1	114,664,000	1SDA072761R1	141,611,000		
		1250	MP	1SDA072171R1	111,354,000	1SDA072801R1	137,522,000		
		1600	MP	1SDA072211R1	111,024,000	1SDA072841R1	137,113,000		
	E2.2B	2000	MP	1SDA072371R1	164,608,000	1SDA073001R1	203,291,000		
			FP	1SDA073909R1	31,783,000	1SDA073910R1	44,498,000		
		50KA	E1.2C	630	MP	1SDA072061R1	116,177,000	1SDA072691R1	143,478,000
				800	MP	1SDA072101R1	119,771,000	1SDA072731R1	147,917,000
				1000	MP	1SDA072141R1	121,544,000	1SDA072771R1	150,108,000
1250	MP			1SDA072181R1	118,035,000	1SDA072811R1	145,773,000		
1600	MP			1SDA072221R1	117,684,000	1SDA072851R1	145,341,000		
66KA	E1.2N		FP	1SDA073907R1	27,415,000	1SDA073908R1	38,381,000		
		250	MP	1SDA072041R1	123,798,000	1SDA072671R1	152,891,000		
		630	MP	1SDA072071R1	128,957,000	1SDA072701R1	159,261,000		
		800	MP	1SDA072111R1	132,945,000	1SDA072741R1	164,187,000		
		1000	MP	1SDA072151R1	134,914,000	1SDA072781R1	166,619,000		
	E2.2N	1250	MP	1SDA072191R1	131,019,000	1SDA072821R1	161,808,000		
		1600	MP	1SDA072231R1	130,630,000	1SDA072861R1	161,326,000		
			FP	1SDA073907R1	27,415,000	1SDA073908R1	38,381,000		
		2000	MP	1SDA072381R1	211,037,000	1SDA073011R1	260,630,000		
			FP	1SDA073909R1	31,783,000	1SDA073910R1	44,498,000		
	E4.2N	2500	MP	1SDA072411R1	230,030,000	1SDA073041R1	284,086,000		
			FP	1SDA073911R1	36,786,000	1SDA073912R1	51,501,000		
		3200	MP	1SDA072491R1	244,511,000	1SDA073121R1	301,971,000		
			FP	1SDA073913R1	38,723,000	1SDA073914R1	54,211,000		
		4000	MP	1SDA072541R1	334,980,000	1SDA073171R1	413,699,000		
85KA	E2.2S		FP	1SDA073915R1	67,931,000	1SDA073916R1	95,104,000		
		250	MP	1SDA073648R1	153,451,000	1SDA073658R1	189,511,000		
		800	MP	1SDA072251R1	158,198,000	1SDA072881R1	195,375,000		
		1000	MP	1SDA072281R1	166,106,000	1SDA072911R1	205,140,000		
		1250	MP	1SDA072311R1	166,829,000	1SDA072941R1	206,034,000		
	E4.2S	1600	MP	1SDA072351R1	189,865,000	1SDA072981R1	234,484,000		
		2000	MP	1SDA072391R1	222,144,000	1SDA073021R1	274,348,000		
			FP	1SDA073909R1	31,783,000	1SDA073910R1	44,498,000		
		2500	MP	1SDA072421R1	242,137,000	1SDA073051R1	299,039,000		
			FP	1SDA073911R1	36,786,000	1SDA073912R1	51,501,000		
	E4.2S	3200	MP	1SDA072501R1	286,078,000	1SDA073131R1	353,307,000		
			FP	1SDA073913R1	38,723,000	1SDA073914R1	54,211,000		
		4000	MP	1SDA072551R1	391,926,000	1SDA073181R1	484,029,000		
			FP	1SDA073915R1	67,931,000	1SDA073916R1	95,104,000		



# Cầu dao cách ly loại Tmax - Emax

## Tmax - Emax Switch Disconnecter



### Đặc điểm

Sản xuất tại Ý

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 3200A

Sử dụng được tất cả các phụ kiện của MCCB và ACB tương ứng

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-3

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	Cầu dao cách ly 3P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Cầu dao cách ly 4P Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
<b>Cầu dao cách ly loại Tmax</b>								
 T4D	2	XT1D	160	1SDA068208R1	4,447,000	1SDA068209R1	5,779,000	
	3,6	XT3D	250	1SDA068210R1	8,518,000	1SDA068211R1	11,074,000	
	3,6	T4D	320	1SDA054597R1	12,308,000	1SDA054598R1	17,231,000	
	6	T5D	400	1SDA054599R1	15,157,000	1SDA054600R1	19,703,000	
			630	1SDA054601R1	17,340,000	1SDA054602R1	22,658,000	
	15	T6D	800	1SDA060345R1	20,598,000	1SDA060346R1	26,779,000	
	20	T7D	1000	1SDA062032R1	27,809,000	1SDA062033R1	36,153,000	
			1250	1SDA062036R1	29,556,000	1SDA062037R1	38,422,000	
			1600	1SDA062040R1	37,374,000	1SDA062041R1	48,587,000	
	20	T7D-M	1000	1SDA062034R1	29,020,000	1SDA062035R1	37,723,000	
			1250	1SDA062038R1	44,760,000	1SDA062039R1	40,093,000	
			1600	1SDA062042R1	39,000,000	1SDA062043R1	50,699,000	
	<b>Cầu dao cách ly loại Emax2</b>							
	 E1B/MS	E1.2B/MS	800	1SDA073394R1	78,958,000	1SDA073433R1	97,513,000	
1000			1SDA073396R1	82,905,000	1SDA073435R1	102,388,000		
1250			1SDA073398R1	83,266,000	1SDA073437R1	102,834,000		
1600			1SDA073400R1	85,045,000	1SDA073439R1	105,030,000		
E2.2B/MS	2000	1SDA073411R1	122,326,000	1SDA073450R1	151,073,000			
E2.2N/MS	2500	1SDA073414R1	184,962,000	1SDA073453R1	228,429,000			
E4.2N/MS	3200	1SDA073418R1	185,167,000	1SDA073457R1	228,683,000			
E4.2H/MS	4000	1SDA073422R1	353,200,000	1SDA073461R1	436,201,000			
E6.2H/MS	5000	1SDA073426R1	554,781,000	1SDA073465R1	685,154,000			
	6300	1SDA073428R1	612,633,000	1SDA073467R1	756,602,000			








# Bộ chuyển đổi nguồn điện 3P loại OT 16...2500A, OTM 160...2500A

## Đặc điểm

Chuyển đổi nguồn điện bằng tay và tự động với dòng định mức từ 16A...2500A

Hiện thị 3 vị trí: I-O-II

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

Sản phẩm	Dòng đm AC-21 .. 22A	Dòng đm AC-23A I (A) P (Kw)		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
<b>Chuyển đổi bằng tay, điện áp tới 415V, tay vận và trục đặt riêng</b>							
 OT16...40F3C	16	16	7,5		OT16F3C	2,927,000	
	25	20	9		OT25F3C	3,350,000	
	40	23	11		OT40F3C	3,997,000	
	63	45	22		OT63F3C	5,410,000	
	80	75	37		OT80F3C	5,864,000	
	100	80	37		OT100F3C	7,873,000	
 OT100...125F3C	125	90	45		OT125F3C	8,499,000	
	<b>Gồm tay vận màu đen (*) IP65, khoá cửa tủ ở vị trí I và II, điện áp tới 415V</b>						
	 OT160...250E03CP	160	160	90		OT160E03CP	12,818,000
		200	200	110		OT200E03CP	15,544,000
		250	250	140		OT250E03CP	19,147,000
		315	315	160		OT315E03CP	22,852,000
500		400	220		OT400E03CP	26,767,000	
630		630	355		OT630E03CP	41,797,000	
800		800	450		OT800E03CP	61,772,000	
 OT630...800E03CP		1000	1000	560		OT1000E03CP	102,953,000
		1250	1250	710		OT1250E03CP	113,248,000
		1600	1250	710		OT1600E03CP	133,838,000
		2000				OT2000E03CP	210,437,000
		2500				OT2500E03CP	235,146,000
 OT3200E03CP		3200				OT3200E03CP	291,390,000
	<b>(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới</b>						
	<b>Cầu dao loại</b>	<b>Trục</b>		<b>Tay vận</b>	<b>Bộ bu lông kèm theo</b>		
OT160...250	OXP6X161		OHB65J6E011	M8x25			
OT315...400	OXP12x166		OHB95J12E011	M10x30			
OT630...800	OXP12x185		OHB125J12E011	M12x40			
OT1000...2500	OXP12x185		OHB200J12PE011	M12x60			
OT3200	OXP12x185		OHB200J12PE011	M12x100			
<b>Chuyển đổi bằng động cơ, có tay vận, điện áp điều khiển Un 220-240V AC</b>							
 OTM160...250E3	160	160	90		OTM160E3CM230C	44,067,000	
	200	200	110		OTM200E3CM230C	48,287,000	
	250	250	140		OTM250E3CM230C	51,376,000	
	315	315	160		OTM315E3CM230C	62,801,000	
	400	400	220		OTM400E3CM230C	63,730,000	
	630	630	355		OTM630E3CM230C	71,653,000	
	800	800	450		OTM800E3CM230C	91,729,000	
	 OTM630...800E3	1000				OTM1000E3CM230C	126,733,000
		1250				OTM1250E3CM230C	140,944,000
		1600				OTM1600E3CM230C	183,458,000
		2000				OTM2000E3CM230C	283,947,000
		2500				OTM2500E3CM230C	338,614,000
		<b>Ghi chú: các cấp điện áp điều khiển, 24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB</b>					
<b>(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới</b>							
<b>Cầu dao loại</b>	<b>Tay vận</b>		<b>Bộ bu lông kèm theo</b>				
OTM160...250	OTV250ECMK		M8x25				
OTM315...400	OTV400ECMK		M10x30				
OTM630...800	OTV800ECMK		M12x40				
OTM1000...2500	OTV1000ECMK		M12x60				

# Bộ chuyển đổi nguồn điện 4P loại OT 16...2500A, OTM 160...2500A

## Đặc điểm

Chuyển đổi nguồn điện bằng tay và tự động với dòng định mức từ 16A...2500A

Hiện thị 3 vị trí: I-O-II, IP20

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

Sản phẩm	Dòng đm AC-21 .. 22A	Dòng đm AC-23A I (A) P (Kw)		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
----------	-------------------------	-----------------------------------	--	------	-------------	----------------

### Chuyển đổi bằng tay, điện áp tới 415V, tay vận và trực đặt riêng



OT 160...250E04CP

16	16	7,5			OT16F4C	3,795,000
25	20	9			OT25F4C	4,300,000
40	23	11			OT40F4C	4,905,000
63	45	22			OT63F4C	7,570,000
80	75	37			OT80F4C	8,287,000
100	80	37			OT100F4C	9,367,000
125	90	45			OT125F4C	10,144,000

### Gồm tay vận màu đen (\*) IP65, khoá cửa tủ ở vị trí I và II, điện áp tới 415V



OT630...800E04CP

160	160	90			OT160E04CP	17,764,000
200	200	110			OT200E04CP	19,763,000
250	250	140			OT250E04CP	22,337,000
315	315	160			OT315E04CP	25,738,000
500	400	220			OT400E04CP	30,271,000
630	630	355			OT630E04CP	47,458,000
800	800	450			OT800E04CP	70,008,000
1000	1000	560			OT1000E04CP	123,543,000
1250	1250	710			OT1250E04CP	133,838,000
1600	1250	710			OT1600E04CP	154,429,000
2000					OT2000E04CP	225,568,000
2500					OT2500E04CP	250,377,000
3200					OT3200E04CP	335,059,000

(\*) Bao gồm tay vận và trực theo bảng dưới



OTM160...250E4

Cầu dao loại	Trực	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo
OT160...250	OSP6X161	OHB65J6E011	M8x25
OT315...400	OSP12x166	OHB95J12E011	M10x30
OT630...800	OSP12x185	OHB125J12E011	M12x40
OT1000...2500	OSP12x185	OHB200J12PE011	M12x60
OT3200	OSP12x185	OHB200J12PE011	M12x100



OTM315...400E4

### Chuyển đổi bằng động cơ, có tay vận, điện áp điều khiển Un 220-240V AC



OTM630...800E4\_



160	160	90			OTM160E4CM230C	44,885,000
200	200	110			OTM200E4CM230C	50,760,000
250	250	140			OTM250E4CM230C	53,223,000
315	315	160			OTM315E4CM230C	61,772,000
400	400	220			OTM400E4CM230C	68,464,000
630	630	355			OTM630E4CM230C	76,498,000
800	800	450			OTM800E4CM230C	125,602,000
1000					OTM1000E4CM230C	143,105,000
1250					OTM1250E4CM230C	154,016,000
1600					OTM1600E4CM230C	192,210,000
2000					OTM2000E4CM230C	305,871,000
2500					OTM2500E4CM230C	360,436,000

Ghi chú : Các cấp điện áp điều khiển : 24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB

(\*) Bao gồm tay vận và trực theo bảng dưới

Cầu dao loại	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo
OTM160...250	OTV250ECMK	M8x25
OTM315...400	OTV400ECMK	M10x30
OTM630...800	OTV800ECMK	M12x40
OTM1000...2500	OTV1000ECMK	M12x60

# Cầu dao tự động khởi động động cơ

Sản Phẩm	Dòng định mức (A)	Khả năng cắt (kA)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	Phụ kiện dùng cho MS116, MS132 & MS165					
 PS1-2-0-65	<b>MS495</b>					<b>Phụ kiện dùng cho MS49x</b>					
	45 ... 63	25	MS495-63	1SAM550000R1007	6,757,000	Mặt trước	1 NO + 1 NC	HK4-11	1SAM401901R1001	246,000	
	57 ... 75	25	MS495-75	1SAM550000R1008	7,170,000		Changeover	HK4-W	1SAM401901R1002	207,000	
	70 ... 90	25	MS495-90	1SAM550000R1009	7,658,000	Bên trái	1 NO + 1 NC	HKS4-11	1SAM401902R1001	281,000	
	80 ... 100	25	MS495-100	1SAM550000R1010	8,296,000		2 NO	HKS4-20	1SAM401902R1002	281,000	
							2 NC	HKS4-02	1SAM401902R1003	281,000	
	<b>MS497</b>					Bên trái	Tiếp điểm báo tiến hiệu trip				
	22 ... 32	50	MS497-32	1SAM580000R1004	8,334,000		2 NO + 2 NC	SK4-11	1SAM401904R1001	513,000	
	28 ... 40	50	MS497-40	1SAM580000R1005	10,173,000	Shunt trip					
	36 ... 50	50	MS497-50	1SAM580000R1006	10,173,000	Bên phải	20 ... 24	AA4-24	1SAM401907R1001	769,000	
45 ... 63	50	MS497-63	1SAM580000R1007	10,361,000	90 ... 110		AA4-110	1SAM401907R1002	769,000		
57 ... 75	50	MS497-75	1SAM580000R1008	10,811,000	200 ... 240		AA4-230	1SAM401907R1003	769,000		
70 ... 90	50	MS497-90	1SAM580000R1009	11,074,000	Undervoltage releases						
 UA4-24	80 ... 100	50	MS497-100	1SAM580000R1010	11,675,000	Bên phải	24	UA4-24	1SAM401905R1004	769,000	
							110/120	UA4-110	1SAM401905R1001	769,000	
							230/240	UA4-230	1SAM401905R1002	769,000	





# Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

## Đặc điểm
















Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V



Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng

Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
			Uc V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
	4	25	24...60	-	1	0	AF09-30-10-41	1SBL137001R4110	571,000
				0	1	AF09-30-01-41	1SBL137001R4101	571,000	
			48...130	48...130	1	0	AF09-30-10-12	1SBL137001R1210	571,000
				0	1	AF09-30-01-12	1SBL137001R1201	571,000	
			100...250	100...250	1	0	AF09-30-10-13	1SBL137001R1310	571,000
				0	1	AF09-30-01-13	1SBL137001R1301	571,000	
250...500	250...500	1	0	AF09-30-10-14	1SBL137001R1410	571,000			
	0	1	AF09-30-01-14	1SBL137001R1401	571,000				
AF09-30	55	28	24...60	-	1	0	AF12-30-10-41	1SBL157001R4110	686,000
				0	1	AF12-30-01-41	1SBL157001R4101	686,000	
			48...130	48...130	1	0	AF12-30-10-12	1SBL157001R1210	686,000
				0	1	AF12-30-01-12	1SBL157001R1201	686,000	
			100...250	100...250	1	0	AF12-30-10-13	1SBL157001R1310	686,000
				0	1	AF12-30-01-13	1SBL157001R1301	686,000	
250...500	250...500	1	0	AF12-30-10-14	1SBL157001R1410	686,000			
	0	1	AF12-30-01-14	1SBL157001R1401	686,000				
	75	30	24...60	-	1	0	AF16-30-10-41	1SBL177001R4110	914,000
				0	1	AF16-30-01-41	1SBL177001R4101	914,000	
			48...130	48...130	1	0	AF16-30-10-12	1SBL177001R1210	914,000
				0	1	AF16-30-01-12	1SBL177001R1201	914,000	
			100...250	100...250	1	0	AF16-30-10-13	1SBL177001R1310	914,000
				0	1	AF16-30-01-13	1SBL177001R1301	914,000	
250...500	250...500	1	0	AF16-30-10-14	1SBL177001R1410	914,000			
	0	1	AF16-30-01-14	1SBL177001R1401	914,000				
AF65-30	11	45	24...60	-	0	0	AF26-30-00-41	1SBL237001R4100	1,281,000
				48...130	48...130	0	0	AF26-30-00-12	1SBL237001R1200
			100...250	100...250	0	0	AF26-30-00-13	1SBL237001R1300	1,281,000
			250...500	250...500	0	0	AF26-30-00-14	1SBL237001R1400	1,281,000
			24...60	-	0	0	AF30-30-00-41	1SBL277001R4100	1,600,000
				48...130	48...130	0	0	AF30-30-00-12	1SBL277001R1200
100...250	100...250	0	0	AF30-30-00-13	1SBL277001R1300	1,600,000			
	250...500	250...500	0	0	AF30-30-00-14	1SBL277001R1400	1,600,000		
AF140-30	15	50	24...60	-	0	0	AF38-30-00-41	1SBL297001R4100	2,525,000
				48...130	48...130	0	0	AF38-30-00-12	1SBL297001R1200
			100...250	100...250	0	0	AF38-30-00-13	1SBL297001R1300	2,525,000
			250...500	250...500	0	0	AF38-30-00-14	1SBL297001R1400	2,525,000
			24...60	-	0	0	AF40-30-00-41	1SBL347001R4100	3,146,000
				48...130	48...130	0	0	AF40-30-00-12	1SBL347001R1200
100...250	100...250	0	0	AF40-30-00-13	1SBL347001R1300	3,146,000			
	250...500	250...500	0	0	AF40-30-00-14	1SBL347001R1400	3,146,000		
AF265-30	18.5	50	24...60	-	0	0	AF52-30-00-41	1SBL367001R4100	3,179,000
				48...130	48...130	0	0	AF52-30-00-12	1SBL367001R1200
			100...250	100...250	0	0	AF52-30-00-13	1SBL367001R1300	3,179,000
			250...500	250...500	0	0	AF52-30-00-14	1SBL367001R1400	3,179,000
			24...60	20...60	0	0	AF52-30-00-11	1SBL367001R1100	4,541,000
				48...130	48...130	0	0	AF52-30-00-12	1SBL367001R1200
100...250	100...250	0	0	AF52-30-00-13	1SBL367001R1300	3,179,000			
	250...500	250...500	0	0	AF52-30-00-14	1SBL367001R1400	3,179,000		
AF1250-30	22	100	24...60	-	0	0	AF52-30-00-41	1SBL367001R4100	3,179,000
				48...130	48...130	0	0	AF52-30-00-12	1SBL367001R1200
			100...250	100...250	0	0	AF52-30-00-13	1SBL367001R1300	3,179,000
			250...500	250...500	0	0	AF52-30-00-14	1SBL367001R1400	3,179,000
			24...60	20...60	0	0	AF52-30-00-11	1SBL367001R1100	4,541,000
				48...130	48...130	0	0	AF52-30-00-12	1SBL367001R1200
100...250	100...250	0	0	AF52-30-00-13	1SBL367001R1300	3,179,000			
	250...500	250...500	0	0	AF52-30-00-14	1SBL367001R1400	3,179,000		

# Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK		Tiếp điểm		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
			V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
 AF2050-30	30	105	24...60	-	0	0	AF65-30-00-41	1SBL387001R4100	4,004,000
			24...60	20...60	0	0	AF65-30-00-11	1SBL387001R1100	4,922,000
			48...130	48...130	0	0	AF65-30-00-12	1SBL387001R1200	4,922,000
			100...250	100...250	0	0	AF65-30-00-13	1SBL387001R1300	4,004,000
			250...500	250...500	0	0	AF65-30-00-14	1SBL387001R1400	4,004,000
 CA4-10	37	125	24...60	-	0	0	AF80-30-00-41	1SBL397001R4100	5,299,000
			24...60	20...60	0	0	AF80-30-00-11	1SBL397001R1100	6,229,000
			48...130	48...130	0	0	AF80-30-00-12	1SBL397001R1200	6,229,000
			100...250	100...250	0	0	AF80-30-00-13	1SBL397001R1300	5,299,000
			250...500	250...500	0	0	AF80-30-00-14	1SBL397001R1400	5,299,000
 CAL4-11	45	130	24...60	-	0	0	AF96-30-00-41	1SBL407001R4100	6,593,000
			24...60	20...60	0	0	AF96-30-00-11	1SBL407001R1100	7,132,000
			48...130	48...130	0	0	AF96-30-00-12	1SBL407001R1200	7,132,000
			100...250	100...250	0	0	AF96-30-00-13	1SBL407001R1300	6,593,000
			250...500	250...500	0	0	AF96-30-00-14	1SBL407001R1400	6,593,000
 CAL18-11	55	160	24...60	20...60	1	1	AF116-30-11-11	1SFL427001R1111	9,008,000
			48...130	48...130	1	1	AF116-30-11-12	1SFL427001R1211	9,008,000
			100...250	100...250	1	1	AF116-30-11-13	1SFL427001R1311	9,008,000
 VM4	75	200	24...60	20...60	1	1	AF140-30-11-11	1SFL447001R1111	9,908,000
			48...130	48...130	1	1	AF140-30-11-12	1SFL447001R1211	9,908,000
			100...250	100...250	1	1	AF140-30-11-13	1SFL447001R1311	9,908,000
 VEM4	75	225	24...60	20...60	1	1	AF146-30-11-11	1SFL467001R1111	10,404,000
			48...130	48...130	1	1	AF146-30-11-12	1SFL467001R1211	10,404,000
			100...250	100...250	1	1	AF146-30-11-13	1SFL467001R1311	10,404,000
 TEF4-ON	90	275	24...60	20...60	1	1	AF190-30-11-11	1SFL487002R1111	10,944,000
			48...130	48...130	1	1	AF190-30-11-12	1SFL487002R1211	10,944,000
			100...250	100...250	1	1	AF190-30-11-13	1SFL487002R1311	10,944,000
 AF2050-30	110	350	24...60	20...60	1	1	AF205-30-11-11	1SFL527002R1111	13,139,000
			48...130	48...130	1	1	AF205-30-11-12	1SFL527002R1211	13,139,000
			100...250	100...250	1	1	AF205-30-11-13	1SFL527002R1311	13,139,000
 AF2050-30	140	400	24...60	20...60	1	1	AF265-30-11-11	1SFL547002R1111	15,771,000
			48...130	48...130	1	1	AF265-30-11-12	1SFL547002R1211	15,771,000
			100...250	100...250	1	1	AF265-30-11-13	1SFL547002R1311	15,771,000
 AF2050-30	160	50	24...60	20...60	1	1	AF305-30-11-11	1SFL587002R1111	18,921,000
			48...130	48...130	1	1	AF305-30-11-12	1SFL587002R1211	18,921,000
			100...250	100...250	1	1	AF305-30-11-13	1SFL587002R1311	18,921,000
 AF2050-30	200	600	24...60	20...60	1	1	AF370-30-11-11	1SFL607002R1111	22,714,000
			48...130	48...130	1	1	AF370-30-11-12	1SFL607002R1211	22,714,000
			100...250	100...250	1	1	AF370-30-11-13	1SFL607002R1311	22,714,000
 AF2050-30	200	600	-	24...60	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R6811	28,067,000
			48...130	48...130	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R6911	28,067,000
			100...250	100...250	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R7011	28,067,000
 AF2050-30	250	700	250...500	250...500	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R7111	28,067,000
			-	24...60	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R6811	33,059,000
			48...130	48...130	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R6911	33,059,000
			100...250	100...250	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R7011	33,059,000
 AF2050-30	315	800	250...500	250...500	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R7111	35,444,000
			-	24...60	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R6811	44,273,000
			48...130	48...130	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R6911	44,273,000
			100...250	100...250	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R7011	44,273,000
 AF2050-30			250...500	250...500	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R7111	46,690,000

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND		
			Uc V 50/60 Hz	V DC	NO	NC					
	400	1050	-	24...60	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R6811	53,367,000		
			48...130	48...130	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R6911	53,367,000		
			100...250	100...250	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R7011	53,367,000		
			250...500	250...500	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R7111	53,367,000		
BEA16-4	-	1260	-	24...60	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6811	96,967,000		
			48...130	48...130	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6911	96,967,000		
			100...250	100...250	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R7011	96,967,000		
			250...500	250...500	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R7111	96,967,000		
	475	1350	100...250	100...250	1	1	AF1350-30-11	1SFL657001R7011	165,468,000		
			560	1650	100...250	100...250	1	1	AF1650-30-11	1SFL677001R7011	210,890,000
			-	2050	100...250	100...250	1	1	AF2050-30-11	1SFL707001R7011	263,611,000
			-	2650	100...250	100...250	1	1	AF2650-30-11	1SFL667001R7011	506,132,000

**AF09 ... AX2650 Phụ kiện****Tiếp điểm phụ**

Vị Trí	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
		NO	NC			
Mặt trước	AF09 ... AF96	1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	70,000
		1	0	CA4-10-T	1SBN010110T1010	71,000
		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	70,000
		0	1	CA4-01-T	1SBN010110T1001	71,000
Mặt bên	AF09 ... AF96	1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	212,000
		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	188,000
	AF116 ... AF370	1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	394,000
		1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	394,000
	AF400 ... AF2650	1	1	CAL18-11	1SFN010720R1011	404,000
		1	1	CAL18-11B	1SFN010720R3311	404,000

**Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang**

Chủng loại	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
		NO	NC			
Liên động cơ khí	AF09 ... AF38			VM4	1SBN030105T1000	156,000
	AF40 ... AF96			VM96-4	1SBN033405T1000	190,000
	AF116 ... AF370			VM19	1SFN030300R1000	1,249,000
	AF116 ... AF146 và AF190, AF205			VM140/190	1SFN034403R1000	1,249,000
	AF190, AF205 và AF265 ... AF370			VM205/265	1SFN035203R1000	1,280,000
	AF400 ... AF1250			VM750H	1SFN035700R1000	2,013,000
Liên động cơ điện	AF09 ... AF16	-	2	VEM4	1SBN030111R1000	335,000
	AF26 ... AF38					

**Rơ-le thời gian điện tử**

Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
			NO	NC			
AF09 ... AF96	0.1...1	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,199,000
	1...10 s	OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,293,000
	10...100 s						

**Thanh liên kết với MNS**

Dùng cho công tắc tơ	Kết nối MNS	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
AF09 ... AF16	MS116-0.16 ... MS116-25, MS132-0.16 ... MS132-25	BEA16-4	1SBN081306T1000	147,000
AF26 ... AF38	MS116-0.16 ... MS116-16, MS132-0.16 ... MS132-10	BEA26-4	1SBN082306T1000	174,000
	MS116-20 ... MS116-32, MS132-12 ... MS132-32	BEA38-4	1SBN082306T2000	174,000






# Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

## Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC, DC với khoảng điện áp dao động lớn từ 100...250V

Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng

Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
		V 50/60 Hz	V DC	NO	NC				
	25	24...60	-	0	0	AF09-40-00-41	1SBL137201R4100	658,000	
		48...130	48...130	0	0	AF09-40-00-12	1SBL137201R1200	658,000	
		100...250	100...250	0	0	AF09-40-00-13	1SBL137201R1300	658,000	
	30	24...60	-	0	0	AF16-40-00-41	1SBL177201R4100	933,000	
		48...130	48...130	0	0	AF16-40-00-12	1SBL177201R1200	933,000	
		100...250	100...250	0	0	AF16-40-00-13	1SBL177201R1300	933,000	
	45	24...60	-	0	0	AF26-40-00-41	1SBL237201R4100	1,428,000	
		48...130	48...130	0	0	AF26-40-00-12	1SBL237201R1200	1,428,000	
		100...250	100...250	0	0	AF26-40-00-13	1SBL237201R1300	1,428,000	
	55	24...60	-	0	0	AF38-40-00-41	1SBL297201R4100	2,746,000	
		48...130	48...130	0	0	AF38-40-00-12	1SBL297201R1200	2,746,000	
		100...250	100...250	0	0	AF38-40-00-13	1SBL297201R1300	2,746,000	
	70	24...60	20...60	0	0	AF40-40-00-11	1SBL347201R1100	5,778,000	
		48...130	48...130	0	0	AF40-40-00-12	1SBL347201R1200	5,778,000	
		100...250	100...250	0	0	AF40-40-00-13	1SBL347201R1300	4,053,000	
	100	24...60	20...60	0	0	AF52-40-00-11	1SBL367201R1100	5,139,000	
		48...130	48...130	0	0	AF52-40-00-12	1SBL367201R1200	5,139,000	
		100...250	100...250	0	0	AF52-40-00-13	1SBL367201R1300	4,431,000	
125	24...60	20...60	0	0	AF80-40-00-11	1SBL397201R1100	7,396,000		
	48...130	48...130	0	0	AF80-40-00-12	1SBL397201R1200	7,396,000		
	100...250	100...250	0	0	AF80-40-00-13	1SBL397201R1300	5,361,000		
	160	24...60	20...60	0	0	AF116-40-00-11	1SFL427101R1100	13,686,000	
		48...130	48...130	0	0	AF116-40-00-12	1SFL427101R1200	13,686,000	
		100...250	100...250	0	0	AF116-40-00-13	1SFL427101R1300	13,686,000	
	200	24...60	20...60	0	0	AF140-40-00-11	1SFL447101R1100	16,670,000	
		48...130	48...130	0	0	AF140-40-00-12	1SFL447101R1200	16,670,000	
		100...250	100...250	0	0	AF140-40-00-13	1SFL447101R1300	11,244,000	
	275	24...60	20...60	0	0	AF190-40-00-11	1SFL487102R1100	18,407,000	
		48...130	48...130	0	0	AF190-40-00-12	1SFL487102R1200	18,407,000	
		100...250	100...250	0	0	AF190-40-00-13	1SFL487102R1300	17,209,000	
	350	24...60	20...60	0	0	AF205-40-00-11	1SFL527102R1100	32,299,000	
		48...130	48...130	0	0	AF205-40-00-12	1SFL527102R1200	32,299,000	
		100...250	100...250	0	0	AF205-40-00-13	1SFL527102R1300	30,449,000	
	400	24...60	20...60	0	0	AF265-40-00-11	1SFL547102R1100	35,670,000	
		48...130	48...130	0	0	AF265-40-00-12	1SFL547102R1200	35,670,000	
		100...250	100...250	0	0	AF265-40-00-13	1SFL547102R1300	34,257,000	
		500	24...60	20...60	0	0	AF305-40-00-11	1SFL587102R1100	43,382,000
			48...130	48...130	0	0	AF305-40-00-12	1SFL587102R1200	43,382,000
			100...250	100...250	0	0	AF305-40-00-13	1SFL587102R1300	43,382,000
525		24...60	20...60	0	0	AF370-40-00-11	1SFL607102R1100	45,685,000	
		48...130	48...130	0	0	AF370-40-00-12	1SFL607102R1200	45,685,000	
		100...250	100...250	0	0	AF370-40-00-13	1SFL607102R1300	45,685,000	
800		110...115	115...127	1	1	EK550-40-11	SK827041-EG	74,584,000	
		220...230	230...255	1	1	EK550-40-11	SK827041-EM	74,584,000	
1000		110...115	115...127	1	1	EK1000-40-11	SK827044-EG	93,061,000	
	220...230	230...255	1	1	EK1000-40-11	SK827044-EM	93,061,000		

TEF4-ON





# Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

Phụ kiện							
Tiếp điểm phụ							
Vị trí lắp đặt	Dùng cho công tắc tơ	Số tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
		NO	NC				
Mặt trước	AF09 ... AF80-40-00	1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	70,000	
	AF09 ... AF80-22-00	0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	70,000	
		2	2	CA4-22E	1SBN010140R1022	300,000	
Mặt bên	AF09 ... AF80-40-00	1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	212,000	
	AF09... AF80-22-00	1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	188,000	
	AF116 ... AF370	1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	394,000	
		1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	394,000	
Loại liên động	Dùng cho công tắc tơ	Số tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
		NO	NC				
Liên động cơ điện	AF09, AF16...-40-00	-	2	VEM4	1SBN030111R1000	335,000	
	AF26, AF38...-40-00						
	AF116 ... AF370			VM19	1SFN030300R1000	1,249,000	
Liên động cơ	AF09 ... AF38...-40-00			VM4	1SBN030105T1000	156,000	
	AF40 ... AF80...-40-00			VM96-4	1SBN033405T1000	190,000	
Rơ-le thời gian điện tử	Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Số tiếp điểm phụ	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
				NO NC			
	AF09 ... AF80	0.1...1 s	ON-delay	1 1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,199,000
		1...10 s	OFF-delay	1 1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,292,000
Bộ khởi động sao tam giác	Dùng cho công tắc tơ	Đặc điểm		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	AF09 ... AF16	Có/không bao gồm VM4		BEY16-4	1SBN081313R2000	378,000	
	AF26 ... AF38	Có/không bao gồm VM4		BEY38-4	1SBN082713R2000	621,000	
	AF40 ... AF65	Có/không bao gồm VM96-4		BEY65-4	1SBN083413R2000	804,000	
AF80 ... AF96	Có/không bao gồm VM96-4		BEY96-4	1SBN083913R2000	1,014,000		

# Rơ-le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AF








## Đặc điểm

Bảo vệ quá tải cho động cơ  
Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Sản phẩm	Dùng cho	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND		
<b>Rơ-le nhiệt loại tiêu chuẩn</b>							
	AF09 ... AF38	0.10 ... 0.13	TF42-0.13	1SAZ721201R1005	590,000		
		0.13 ... 0.17	TF42-0.17	1SAZ721201R1008	590,000		
		0.17 ... 0.23	TF42-0.23	1SAZ721201R1009	590,000		
		0.23 ... 0.31	TF42-0.31	1SAZ721201R1013	590,000		
		0.31 ... 0.41	TF42-0.41	1SAZ721201R1014	590,000		
		0.41 ... 0.55	TF42-0.55	1SAZ721201R1017	590,000		
		0.55 ... 0.74	TF42-0.74	1SAZ721201R1021	590,000		
		0.74 ... 1.00	TF42-1.0	1SAZ721201R1023	590,000		
		1.00 ... 1.30	TF42-1.3	1SAZ721201R1025	590,000		
		1.30 ... 1.70	TF42-1.7	1SAZ721201R1028	590,000		
		1.70 ... 2.30	TF42-2.3	1SAZ721201R1031	590,000		
		2.30 ... 3.10	TF42-3.1	1SAZ721201R1033	590,000		
		3.10 ... 4.20	TF42-4.2	1SAZ721201R1035	590,000		
		4.20 ... 5.70	TF42-5.7	1SAZ721201R1038	590,000		
	AF40, AF52, AF65	5.70 ... 7.60	TF42-7.6	1SAZ721201R1040	590,000		
		7.60 ... 10.0	TF42-10	1SAZ721201R1043	590,000		
		10.0 ... 13.0	TF42-13	1SAZ721201R1045	654,000		
		13.0 ... 16.0	TF42-16	1SAZ721201R1047	654,000		
		16.0 ... 20.0	TF42-20	1SAZ721201R1049	654,000		
		20.0 ... 24.0	TF42-24	1SAZ721201R1051	833,000		
		24.0 ... 29.0	TF42-29	1SAZ721201R1052	954,000		
		29.0 ... 35.0	TF42-35	1SAZ721201R1053	981,000		
		35.0 ... 38.0/40.0	TF42-38	1SAZ721201R1055	981,000		
		22.0 ... 28.0	TF65-28	1SAZ811201R1001	1,698,000		
		25.0 ... 33.0	TF65-33	1SAZ811201R1002	1,817,000		
		30.0 ... 40.0	TF65-40	1SAZ811201R1003	1,959,000		
		36.0 ... 47.0	TF65-47	1SAZ811201R1004	2,005,000		
		44.0 ... 53.0	TF65-53	1SAZ811201R1005	2,287,000		
	AF80, AF96	50.0 ... 60.0	TF65-60	1SAZ811201R1006	2,359,000		
		57.0 ... 67.0	TF65-67	1SAZ811201R1007	2,406,000		
		40.0 ... 51.0	TF96-51	1SAZ911201R1001	2,287,000		
		48.0 ... 60.0	TF96-60	1SAZ911201R1002	2,476,000		
		57.0 ... 68.0	TF96-68	1SAZ911201R1003	2,595,000		
		65.0 ... 78.0	TF96-78	1SAZ911201R1004	3,042,000		
		75.0 ... 87.0	TF96-87	1SAZ911201R1005	3,302,000		
		84.0 ... 96.0	TF96-96	1SAZ911201R1006	3,538,000		
			AF116, AF140	66 ... 90	TF140DU-90	1SAZ431201R1001	3,221,000
				80 ... 110	TF140DU-110	1SAZ431201R1002	3,473,000
				100 ... 135	TF140DU-135	1SAZ431201R1003	3,683,000
				110 ... 142	TF140DU-142	1SAZ431201R1004	3,895,000
				66 ... 90	TF140DU-90-V1000*	1SAZ431301R1001	3,511,000
				80 ... 110	TF140DU-110-V1000*	1SAZ431301R1002	3,785,000
100 ... 135	TF140DU-135-V1000*			1SAZ431301R1003	4,016,000		
110 ... 142	TF140DU-142-V1000*			1SAZ431301R1004	4,245,000		



# Rơ-le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AF

Sản phẩm	Dùng cho	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	AF190, AF205	66 ... 90	TA200DU-90	1SAZ421201R1001	3,368,000
		80 ... 110	TA200DU-110	1SAZ421201R1002	3,578,000
		100 ... 135	TA200DU-135	1SAZ421201R1003	3,789,000
		110 ... 150	TA200DU-150	1SAZ421201R1004	4,000,000
		130 ... 175	TA200DU-175	1SAZ421201R1005	4,041,000
		150 ... 200	TA200DU-200	1SAZ421201R1006	4,126,000
<b>Rơ-le nhiệt loại điện tử</b>					
	AF09 ... AF16	0.10 ... 0.32	EF19-0.32	1SAX121001R1101	2,510,000
		0.30 ... 1.00	EF19-1.0	1SAX121001R1102	2,510,000
		0.80 ... 2.70	EF19-2.7	1SAX121001R1103	2,510,000
		1.90 ... 6.30	EF19-6.3	1SAX121001R1104	2,791,000
		5.70 ... 18.9	EF19-18.9	1SAX121001R1105	2,791,000
	AF26 ... AF38	9.00 ... 30.0	EF45-30	1SAX221001R1101	5,100,000
		15.0 ... 45.0	EF45-45	1SAX221001R1102	6,159,000
	AF40, AF52, AF65	20 ... 56	EF65-56	1SAX331001R1102	6,646,000
		25 ... 70	EF65-70	1SAX331001R1101	6,646,000
	AF80, AF96	36 ... 100	EF96-100	1SAX341001R1101	8,122,000
		54 ... 150	EF146-150	1SAX351001R1101	9,025,000
	AF116, AF140, AF146	54 ... 150	EF146-150	1SAX351001R1101	9,025,000
		63 ... 210	EF205-210	1SAX531001R1101	8,379,000
	AF190, AF205	63 ... 210	EF205-210	1SAX531001R1101	8,379,000
		115 ... 380	EF370-380	1SAX611001R1101	10,957,000
	AF265, AF305, AF370	115 ... 380	EF370-380	1SAX611001R1101	10,957,000
		150 ... 500	EF460-500	1SAX721001R1101	14,180,000
	AF400, AF460	150 ... 500	EF460-500	1SAX721001R1101	14,180,000
		250 ... 800	EF750-800	1SAX821001R1101	18,048,000
	AF580, AF750, AF1250	250 ... 800	EF750-800	1SAX821001R1101	18,048,000
		375 ... 1250	E1250DU-1250	1SFA739001R1000	42,237,000
	E1250DU-1250	375 ... 1250	E1250DU-1250	1SFA739001R1000	42,237,000







# Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

## Đặc điểm







Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC

Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt


Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50 Hz)	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 AX09-30-10	4	22	24	1 0	AX09-30-10-81	1SBL901074R8110	399,000
				0 1	AX09-30-01-81	1SBL901074R8101	399,000
				1 0	AX09-30-10-84	1SBL901074R8410	399,000
				0 1	AX09-30-01-84	1SBL901074R8401	399,000
				1 0	AX09-30-10-80	1SBL901074R8010	399,000
				0 1	AX09-30-01-80	1SBL901074R8001	399,000
 AX40-30-10	5.5	25	24	1 0	AX12-30-10-81	1SBL911074R8110	419,000
				0 1	AX12-30-01-81	1SBL911074R8101	419,000
				1 0	AX12-30-10-84	1SBL911074R8410	419,000
				0 1	AX12-30-01-84	1SBL911074R8401	419,000
				1 0	AX12-30-10-80	1SBL911074R8010	419,000
				0 1	AX12-30-01-80	1SBL911074R8001	419,000
 AX40-30-10	7.5	27	24	1 0	AX18-30-10-81	1SBL921074R8110	559,000
				0 1	AX18-30-01-81	1SBL921074R8101	559,000
				1 0	AX18-30-10-84	1SBL921074R8410	559,000
				0 1	AX18-30-01-84	1SBL921074R8401	559,000
				1 0	AX18-30-10-80	1SBL921074R8010	559,000
				0 1	AX18-30-01-80	1SBL921074R8001	559,000
 AX95-30	11	32	24	1 0	AX25-30-10-81	1SBL931074R8110	782,000
				0 1	AX25-30-01-81	1SBL931074R8101	782,000
				1 0	AX25-30-10-84	1SBL931074R8410	782,000
				0 1	AX25-30-01-84	1SBL931074R8401	782,000
				1 0	AX25-30-10-80	1SBL931074R8010	782,000
				0 1	AX25-30-01-80	1SBL931074R8001	782,000
 AX185-30	15	55	24	1 0	AX32-30-10-81	1SBL281074R8110	1,087,000
				0 1	AX32-30-01-81	1SBL281074R8101	1,087,000
				1 0	AX32-30-10-84	1SBL281074R8410	1,087,000
				0 1	AX32-30-01-84	1SBL281074R8401	1,087,000
				1 0	AX32-30-10-80	1SBL281074R8010	1,087,000
				0 1	AX32-30-01-80	1SBL281074R8001	1,087,000
 AX260-30	18.5	60	24	1 0	AX40-30-10-81	1SBL321074R8110	1,584,000
				0 1	AX40-30-01-81	1SBL321074R8101	1,584,000
				1 0	AX40-30-10-84	1SBL321074R8410	1,584,000
				0 1	AX40-30-01-84	1SBL321074R8401	1,584,000
				1 0	AX40-30-10-80	1SBL321074R8010	1,584,000
				0 1	AX40-30-01-80	1SBL321074R8001	1,584,000
			230...240	1 0	AX40-30-10-88	1SBL321074R8810	1,584,000

# Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50 Hz)	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	22	100	24	0 1	AX40-30-01-88	1SBL321074R8801	1,584,000
			110	0 0	AX50-30-00-81	1SBL351074R8100	1,945,000
			110	0 0	AX50-30-00-84	1SBL351074R8400	1,945,000
			220...230	0 0	AX50-30-00-80	1SBL351074R8000	1,945,000
			230...240	0 0	AX50-30-00-88	1SBL351074R8800	1,945,000
CA5X-10	22	100	24	1 1	AX50-30-11-81	1SBL351074R8111	1,945,000
			110	1 1	AX50-30-11-84	1SBL351074R8411	1,945,000
			220...230	1 1	AX50-30-11-80	1SBL351074R8011	1,945,000
			230...240	1 1	AX50-30-11-88	1SBL351074R8811	1,945,000
				30	115	24	0 0
110	0 0	AX65-30-00-84				1SBL371074R8400	2,448,000
220...230	0 0	AX65-30-00-80				1SBL371074R8000	2,448,000
230...240	0 0	AX65-30-00-88				1SBL371074R8800	2,448,000
CA5X-40E	30	115				24	1 1
			110	1 1	AX65-30-11-84	1SBL371074R8411	2,448,000
			220...230	1 1	AX65-30-11-80	1SBL371074R8011	2,448,000
			230...240	1 1	AX65-30-11-88	1SBL371074R8811	2,448,000
				37	125	24	0 0
110	0 0	AX80-30-00-84				1SBL411074R8400	3,241,000
220...230	0 0	AX80-30-00-80				1SBL411074R8000	3,241,000
230...240	0 0	AX80-30-00-88				1SBL411074R8800	3,241,000
CAL5X-11	37	125				24	1 1
			110	1 1	AX80-30-11-84	1SBL411074R8411	3,241,000
			220...230	1 1	AX80-30-11-80	1SBL411074R8011	3,241,000
			230...240	1 1	AX80-30-11-88	1SBL411074R8811	3,241,000
				45	145	24	1 1
110	1 1	AX95-30-11-84				1SFL431074R8411	4,003,000
220...230	1 1	AX95-30-11-80				1SFL431074R8011	4,003,000
230...240	1 1	AX95-30-11-88				1SFL431074R8811	4,003,000
CAL18X	55	160				24	1 1
			110	1 1	AX115-30-11-84	1SFL981074R8411	5,474,000
			220...230	1 1	AX115-30-11-80	1SFL981074R8011	5,474,000
			230...240	1 1	AX115-30-11-88	1SFL981074R8811	5,474,000
				75	190	24	1 1
110	1 1	AX150-30-11-84				1SFL991074R8411	6,914,000
220...230	1 1	AX150-30-11-80				1SFL991074R8011	6,914,000
230...240	1 1	AX150-30-11-88				1SFL991074R8811	6,914,000
CAL19-11	90	250				24	1 1
			110	1 1	AX185-30-11-84	1SFL491074R8411	8,612,000
			220...230	1 1	AX185-30-11-80	1SFL491074R8011	8,612,000
			230...240	1 1	AX185-30-11-88	1SFL491074R8811	8,612,000
				110	275	24	1 1
110	1 1	AX205-30-11-84				1SFL501074R8411	10,339,000
220...230	1 1	AX205-30-11-80				1SFL501074R8011	10,339,000
230...240	1 1	AX205-30-11-88				1SFL501074R8811	10,339,000
400...415	1 1	AX205-30-11-86				1SFL501074R8611	10,339,000
VM19	132	400	24	1 1	AX260-30-11-81	1SFL547074R8111	12,410,000
			110	1 1	AX260-30-11-84	1SFL547074R8411	12,410,000
			220...230	1 1	AX260-30-11-80	1SFL547074R8011	12,410,000
			230...240	1 1	AX260-30-11-88	1SFL547074R8811	12,410,000
			VE5-1	160	500	24	1 1







# Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) $\theta \leq 40^\circ \text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc (V)	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 TEF5-OFF	200	600	110	1	1	AX300-30-11-84	1SFL587074R8411	14,888,000
			220...230	1	1	AX300-30-11-80	1SFL587074R8011	14,888,000
			230...240	1	1	AX300-30-11-88	1SFL587074R8811	14,888,000
	200	600	24	1	1	AX370-30-11-81	1SFL607074R8111	17,874,000
			110	1	1	AX370-30-11-84	1SFL607074R8411	17,874,000
			220...230	1	1	AX370-30-11-80	1SFL607074R8011	17,874,000
			230...240	1	1	AX370-30-11-88	1SFL607074R8811	17,874,000
			230...240	1	1	AX370-30-11-88	1SFL607074R8811	17,874,000
<b>AX09 ... AX150 Phụ kiện</b>								
Mặt trước	AX09 ... AX150			1	-	CA5X-10	1SBN019010R1010	59,000
				-	1	CA5X-01	1SBN019010R1001	58,000
	AX50...AX150			2	2	CA5X-22E	1SBN019040R1022	295,000
				3	1	CA5X-31E	1SBN019040R1031	295,000
				4	0	CA5X-40E	1SBN019040R1040	295,000
		0	4	CA5X-04E	1SBN019040R1004	295,000		
Mặt bên	AX09 ... AX80			1	1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	180,000
	AX95 ... AX205			1	1	CAL18X-11	1SFB019820R1011	217,000
<b>Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang</b>								
Loại liên động	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ		Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Liên động cơ khí	AX09 ... AX40	AX09 ... AX40		-	-	VM5-1	1SBN030100R1000	300,000
	AX185 ... AX205	AX185 ... AX205		-	-	VM300H	1SFB034700R1000	1,280,000
<b>Bộ liên động cơ điện dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang</b>								
Liên động cơ điện	AX09...AX40	AX09...AX40		-	2	VE5-1	1SBN030110R1000	441,000
	AX32...AX80	AX50...AX80		-	2	VE5-2	1SBN030210R1000	471,000
	AX50...AX80	AX32...AX80		-	2	VE5-2	1SBN030210R1000	471,000
	AX50...AX80	AX95...AX150		-	2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	471,000
	AX95...AX150	AX50...AX80		-	2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	471,000
	AX95...AX150	AX95...AX150		-	2	VE5-2	1SBN030210R1000	471,000
<b>Rơ-le thời gian điện tử</b>								
AX09 ... AX80	0.1...1	ON-delay		1	1	TEF5-ON	1SBN020312R1000	1,070,000
	1...10 s	OFF-delay		1	1	TEF5-OFF	1SBN020314R1000	1,154,000
	10...100 s							
<b>Thanh liên kết các MNS</b>								
AX09...AX18	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10					BEA16/116	1SBN081406R1000	147,000
AX25	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10					BEA25/116	1SBN089306T1000	146,000
AX25	MS116-20 ... MS116-32 / MS132-12 ... MS132-32					BEA25/132	1SBN089306T1001	165,000
AX32 ... AX40	MS450					BEA40/450	1SBN083206R1000	380,000
AX50	MS450					BEA50/450	1SBN083506R1000	441,000
AX50 ... AX80	MS495					BEA75/495	1SBN084106R1000	666,000
AX95 ... AX150	MS495					BEA100/495	1SBN084506R1000	1,132,000
<b>AX185 ... AX370 Phụ kiện</b>								
Mặt trước	AX185 ... AX205			1	1	CAL18X-11	1SFB019820R1011	217,000
				1	1	CAL18X-11B	1SFB019820R3311	217,000
	AX260 ... AX370			1	1	CAL19-11	1SFB010820R1011	394,000
				1	1	CAL19-11B	1SFB010820R3311	394,000
Mặt bên	AX09 ... AX80			1	1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	180,000
	AX95 ... AX205			1	1	CAL18X-11	1SFB019820R1011	217,000
<b>Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang</b>								
Loại liên động	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ		Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
Liên động cơ khí	AX95 ... AX205	AX185 ... AX205		-	-	VM300H	1SFB034700R1000	1,280,000
	AX260 ... AX370	AX260 ... AX370		-	-	VM19	1SFB030300R1000	1,249,000


# Rơ-le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AX

## Đặc điểm

Bảo vệ quá tải cho động cơ  
Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Sản phẩm	Dùng cho Công tắc tơ	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
<b>Rơ-le nhiệt loại tiêu chuẩn</b>					
 TA25DU-1.0M	AX09 ... AX32	0.10 ... 0.16	TA25DU-0.16M	1SAZ211201R2005	493,000
		0.16 ... 0.25	TA25DU-0.25M	1SAZ211201R2009	493,000
		0.25 ... 0.40	TA25DU-0.4M	1SAZ211201R2013	467,000
		0.40 ... 0.63	TA25DU-0.63M	1SAZ211201R2017	467,000
		0.63 ... 1.00	TA25DU-1.0M	1SAZ211201R2021	467,000
		1.00 ... 1.40	TA25DU-1.4M	1SAZ211201R2023	467,000
		1.30 ... 1.80	TA25DU-1.8M	1SAZ211201R2025	467,000
		1.70 ... 2.40	TA25DU-2.4M	1SAZ211201R2028	467,000
		2.20 ... 3.10	TA25DU-3.1M	1SAZ211201R2031	467,000
		2.80 ... 4.00	TA25DU-4.0M	1SAZ211201R2033	467,000
		3.50 ... 5.00	TA25DU-5.0M	1SAZ211201R2035	467,000
		4.50 ... 6.50	TA25DU-6.5M	1SAZ211201R2038	467,000
		6.00 ... 8.50	TA25DU-8.5M	1SAZ211201R2040	467,000
		7.50 ... 11.00	TA25DU-11M	1SAZ211201R2043	467,000
 TA42DU-25M	AX32 ... AX40	10.00 ... 14.00	TA25DU-14M	1SAZ211201R2045	492,000
		13.00 ... 19.00	TA25DU-19M	1SAZ211201R2047	545,000
		18.00 ... 25.00	TA25DU-25M	1SAZ211201R2051	545,000
		24.00 ... 32.00	TA25DU-32M	1SAZ211201R2053	755,000
		18 ... 25	TA42DU-25M	1SAZ311201R2001	820,000
		22 ... 32	TA42DU-32M	1SAZ311201R2002	963,000
		29 ... 42	TA42DU-42M	1SAZ311201R2003	1,257,000
		 TA80DU-80-20	AX50 ... AX80	18 ... 25	TA75DU-25M
22 ... 32	TA75DU-32M			1SAZ321201R2002	1,258,000
29 ... 42	TA75DU-42M			1SAZ321201R2003	1,258,000
36 ... 52	TA75DU-52M			1SAZ321201R2004	1,565,000
45 ... 63	TA75DU-63M			1SAZ321201R2005	1,839,000
60 ... 80	TA75DU-80M			1SAZ321201R2006	1,903,000
 TA80DU-80-20	AX95 ... AX150	29 ... 42	TA80DU-42	1SAZ331201R1003	1,684,000
		36 ... 52	TA80DU-52	1SAZ331201R1004	1,883,000
		45 ... 63	TA80DU-63	1SAZ331201R1005	2,082,000
		60 ... 80	TA80DU-80	1SAZ331201R1006	2,156,000
 TA110DU-90	AX95 ... AX150	66 ... 90	TA110DU-90	1SAZ411201R1001	2,947,000
		80 ... 110	TA110DU-110	1SAZ411201R1002	3,305,000
		 TA200DU-150	AX185 ... AX205	66 ... 90	TA200DU-90
80 ... 110	TA200DU-110			1SAZ421201R1002	3,578,000
100 ... 135	TA200DU-135			1SAZ421201R1003	3,789,000
110 ... 150	TA200DU-150			1SAZ421201R1004	4,000,000
130 ... 175	TA200DU-175			1SAZ421201R1005	4,041,000
150 ... 200	TA200DU-200			1SAZ421201R1006	4,126,000

# Rơ-le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AX

Sản phẩm	Dùng cho Công tắc tơ	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
<b>Rơ-le nhiệt loại điện tử</b>					
 <p>E16DU-1.0</p>	AX09 ... AX18	0.10 ... 0.32	E16DU-0.32	1SAX111001R1101	2,510,000
		0.30 ... 1.00	E16DU-1.0	1SAX111001R1102	2,510,000
		0.80 ... 2.70	E16DU-2.7	1SAX111001R1103	2,510,000
		1.90 ... 6.30	E16DU-6.3	1SAX111001R1104	2,791,000
		5.70 ... 18.9	E16DU-18.9	1SAX111001R1105	2,791,000
	AX32 ... AX40	9.00 ... 30.0	E45DU-30	1SAX211001R1101	6,121,000
		15.0 ... 45.0	E45DU-45	1SAX211001R1102	7,391,000
	AX50 ... AX115	27.0 ... 80.0 A	E80DU-80	1SAX311001R1101	9,330,000
	AX150	50.0 ... 140.0 A	E140DU-140	1SAX321001R1101	12,362,000
	AX185 ... AX205	63 ... 210	EF205-210	1SAX531001R1101	8,379,000
AX205 ... AX370	115 ... 380	EF370-380	1SAX611001R1101	10,957,000	




# Công tắc tơ loại ESB

## Đặc điểm

Dùng điều khiển hệ thống đèn, hệ thống làm nóng, hệ thống thông gió, bơm và các loại động cơ trong các toà nhà dân dụng và công nghiệp

Gắn trên DIN-rail 35mm

Thoả mãn tiêu chuẩn IEC 947-4-1, IEC 1095

Sản Phẩm	Điện áp ĐK (VAC)	Dòng đm tiếp điểm (A)	Tiếp điểm NO	Tiếp điểm NC	Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá VND
 ESB24-20-230AC/DC	230	20	2	-	ESB20-20	GHE3211102R0006	805,000
			-	2	ESB20-02	GHE3211202R0006	839,000
			1	1	ESB20-11	GHE3211302R0006	805,000
	230...240	24	2	-	ESB24-20	GHE3291402R0006	565,000
			4	-	ESB24-40	GHE3291102R0006	605,000
			-	4	ESB24-04	GHE3291202R0006	670,000
			2	2	ESB24-22	GHE3291302R0006	656,000
			3	1	ESB24-31	GHE3291602R0006	638,000
			1	3	ESB24-13	GHE3291702R0006	650,000
	230	40	4	-	ESB40-40	GHE3491102R0006	1,102,000
4			-	ESB63-40	GHE3691102R0006	1,605,000	

Chọn điện áp đk khác: thay số 6 theo bảng dưới

### Điện áp cuộn dây và mã số

Điện áp đk (V-50Hz)	Mã số
24	1
48	3
110	4
400	7


# Công tắc tơ điều khiển tự bù 3P dạng khối - Loại UA

## Đặc điểm

Dòng định I < 100 dòng hiệu dụng

Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Số lần đóng cắt mạng điện 100,000 lần

Sản Phẩm	Theo tiêu chuẩn IEC Công suất định mức (kVA <sub>r</sub> ) 400V, 40 °C	Dòng định cực đại I (kA)	Tiếp điểm NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	12.5	1.8	1 -	UA 16-30-10	1SBL181022R8010	1,315,000
	20	3	1 -	UA 26-30-10	1SBL241022R8010	1,683,000
	27.5	3.5	1 -	UA 30-30-10	1SBL281022R8010	2,021,000
	33	5	1 1	UA 50-30-11	1SBL351022R8011	2,808,000
	45	6.5	1 1	UA 63-30-11	1SBL371022R8011	3,927,000
	50	7.5	1 1	UA 75-30-11	1SBL411022R8011	4,490,000
	65	9.3	1 1	UA 95-30-11	1SFL431022R8011	5,239,000
	75	10.3	1 1	UA 110-30-11	1SFL451022R8011	8,430,000

UA 50-30

### Điện áp cuộn dây và mã số

Điện áp (V - 50Hz)	Thay mã số 80
24	81
48	83
110	84
220 ... 230	80
230 ... 240	88
380 ... 400	85
400 ... 415	86

Bảng hướng dẫn lựa chọn công tắc tơ theo tiêu chuẩn IEC

Type	Power in kvar 50/60 Hz (AC-6b)															Max. permissible peak current I (kA)	
	230/240 V			400/415 V			440 V			500/550 V			690 V			U <sub>e</sub>	U <sub>e</sub>
	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	≤ 500 V	> 500 V
UA 16	7.5	6.7	6	12.5	11.7	10	13.7	13	11	15.5	14.7	12.5	21.5	20	17	1.8	1.6
UA 26	12	11	8.5	20	18.5	14.5	22	20	16	22	22	19.5	30	30	25	3	2.7
UA 30	16	16	11	27.5	27.5	19	30	30	20	34	34	23.5	45	45	32	3.5	3.1
UA 50	20	20	19	33	33	32	36	36	35	40	40	40	55	55	52	5	4.5
UA 63	25	25	21	45	43	37	50	48	41	50	50	45	70	70	60	6.5	5.8
UA 75	30	30	22	50	50	39	55	53	43	62	62	47.5	75	75	65	7.5	6.75
UA 95	35	35	30	65	65	55	65	65	55	70	70	60	80	80	70	9.3	8
UA 110	40	40	35	75	70	65	75	75	70	80	80	75	90	90	85	10.5	9


# Công tắc tơ điều khiển tự bù 3P dạng khối - Loại UA ... RA

## Đặc điểm

Dòng định không giới hạn

Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Số lần đóng cắt mang điện 250 000 lần với  $U_e < 500V$  và 100,000 lần khi  $500V < U_e < 690V$

Sản Phẩm	Theo tiêu chuẩn IEC Công suất định mức (kVA <sub>r</sub> ) 400V, 40 °C	Tiếp điểm NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	12.5	1 -	UA 16-30-10 RA	1SBL181024R8810	2,300,000
	22	1 -	UA 26-30-10 RA	1SBL241024R8810	3,332,000
	30	1 -	UA 30-30-10 RA	1SBL281024R8810	4,073,000
	40	- -	UA 50-30-00 RA	1SBL351024R8800	5,546,000
	50	- -	UA 63-30-00 RA	1SBL371024R8800	6,236,000
	60	- -	UA 75-30-00 RA	1SBL411024R8800	6,188,000
	70	- -	UA 95-30-00 RA	1SFL431024R8800	13,497,000
	80	- -	UA 110-30-00 RA	1SFL451024R8800	16,127,000

UA50-30-00RA

### Điện áp cuộn dây và mã số

Điện áp (V - 50Hz)	Mã số 88
24	81
48	83
110	84
220 ... 230	80
230 ... 240	88
380 ... 400	85
400 ... 415	86

## Bảng hướng dẫn lựa chọn công tắc tơ theo tiêu chuẩn IEC

Type	Power in kvar – 50/60 Hz (AC-6b)															Max. permissible peak current I	gG type fuses A max (*)
	230/240 V			400/415 V			440 V			500/550 V			690 V				
	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C		
UA 16-30-10 RA	8	7.5	6	12.5	12.5	10	15	13	11	18	16	12.5	22	21	17	Unlimited	80
UA 26-30-10 RA	12.5	11.5	9	22	20	15.5	24	20	17	30	25	20	35	31	26		125
UA 30-30-10 RA	16	16	11	30	27.5	19.5	32	30	20.5	34	34	25	45	45	32		200
UA 50-30-00 RA	25	24	20	40	40	35	50	43	37	55	50	46	72	65	60		200
UA 63-30-00 RA	30	27	23	50	45	39	55	48	42.5	65	60	50	80	75	65		200
UA 75-30-00 RA	35	30	25	60	50	41	65	53	45	75	65	55	100	80	70		200
UA 95-30-00 RA	40	35	30	70	60	53	75	65	58	85	75	70	120	105	85	250	
UA 110-30-00 RA	45	40	35	80	70	60	85	75	70	95	82	78	130	110	100	250	

(\*) The fuse ratings given in the column represent the maximum ratings ensuring type 1 coordination according to the definition of standard IEC 60947-4-1.

# Rơ-le kiểu điện tử

## Đặc điểm


### Rơ-le giám sát dòng điện, 1 pha AC/DC - CM-SRS.2

Đo và giám sát hiện tượng quá dòng - thấp dòng cho cả dòng AC và DC

Một thiết bị bao gồm 3 khoảng đo, độ trễ điều chỉnh từ 3-30% giá trị đặt với 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái,

Độ bền cơ học: 30 triệu lần đóng cắt, chiều ngang 22.5mm cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gian trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	CM-SRS.21S	3-30 mA,	0 s;	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730840R0400	4,885,000
		10-100 mA,	0.1-30 s		110-130 V AC	1SVR730841R0400	4,178,000
		0.1-1 A			220-240 V AC	1SVR730841R1400	4,178,000
	CM-SRS.22S	0.3-1.5 A,	0 s;	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730840R0500	4,885,000
		1-5 A,	0.1-30 s		110-130 V AC	1SVR730841R0500	4,178,000
		3-15 A			220-240 V AC	1SVR730841R1500	4,178,000

CM-SRS.22S

### Rơ-le giám sát điện áp, 1 pha AC/DC - CM-ESS.2S

Bảo vệ quá áp - thấp áp cho mạch AC và DC từ 3-600V

Một thiết bị bao gồm 4 khoảng đo, độ trễ điều chỉnh từ 3-30% giá trị đặt với 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái,

Độ bền cơ học 30 triệu lần đóng cắt, chiều ngang 22.5mm cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gian trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	CM-ESS.2S	3-30 V	0 s;	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730830R0400	4,885,000
		6-60 V	0.1-30 s		110-130 V AC	1SVR730831R0400	4,178,000
		30-300 V			220-240 V AC	1SVR730831R1400	4,178,000
		60-600 V					

CM-ESS.2S

### Rơ-le giám sát 3 pha bảo vệ quá điện áp CM-PVS.31S và CM-PVS.41S


Giám sát thứ tự pha, bảo vệ mất pha, quá điện áp và thấp áp, có độ trễ từ 0.1-30s theo chế độ

ON-delay hoặc OFF-delay

3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm

Độ bền cơ học: 30 triệu lần đóng cắt, cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gian trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	CM-PVS.31S	3 x 160-300 V AC	0 s; 0.1-30 s	2CO	1SVR730794R1300	5,090,000
	CM-PVS.41S	3 x 300-500 V AC	0 s; 0.1-30 s	2CO	1SVR730794R3300	5,090,000

CM-PVS.41S

# Rơ-le kiểu điện tử

## Đặc điểm

### Rơ-le giám sát cách ly cho hệ thống điện nối đất kiểu IT, CM-IWS.1

Giám sát điện trở cách điện cho hệ thống nối đất IT có điện áp đến 250VAC và 300VDC, dải cách điện 1-100 kΩ  
3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm

Cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61557-8

Sản phẩm	Loại	Khoảng điện áp giám sát	Điện áp ĐK	Số tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
----------	------	-------------------------	------------	--------------	-------------	-------------



CM-IWS.1S

	CM-IWS.1S	0-250 V AC / 0-300 V DC	24-240 V AC/DC	1C/O	1SVR730660R0100	6,650,000
--	-----------	-------------------------	----------------	------	-----------------	-----------

### Rơ-le giám sát nhiệt độ, CM-TCS

Giám sát hiện tượng quá nhiệt, thấp nhiệt hoặc nhiệt độ trong ngưỡng với cảm biến PT100

Nhiệt độ làm việc trong khoảng -40...+60°C, 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm

Cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20, số tiếp điểm 1x2 C/O hoặc 2x1 C/O (SPDT)

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC/EN 60947-5-1

Sản phẩm	Loại	Khoảng điện áp điều khiển	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
----------	------	---------------------------	------------	-------------	-------------



CM-TCS.21S

	CM-TCS.11S	24-240 V AC/DC	-50...+50 °C	1SVR730740R0100	5,531,000
	CM-TCS.12S	24-240 V AC/DC	0...+100 °C	1SVR730740R0200	5,531,000
	CM-TCS.13S	24-240 V AC/DC	0...+ 200 °C	1SVR730740R0300	5,531,000
	CM-TCS.21S	24 V AC/DC	-50...+50 °C	1SVR730740R9100	4,531,000
	CM-TCS.22S	24 V AC/DC	0...+100 °C	1SVR730740R9200	4,531,000
	CM-TCS.23S	24 V AC/DC	0...+200 °C	1SVR730740R9300	4,531,000

# Bộ cấp nguồn sơ cấp - Loại CP-E

## Đặc điểm



Điều chỉnh được điện áp đầu ra, hiệu suất cao tới 90%, tổn hao công suất và phát nhiệt thấp

Tích hợp cầu chì ở đầu vào, ngắt mạch, bảo vệ quá tải và ngắn mạch: tự động cài đặt lại

Nhiệt độ làm việc  $-25^{\circ}\text{C} \dots +70^{\circ}\text{C}$

Có đèn LED hiển thị trạng thái hoạt động, cấp bảo vệ IP20

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC/EN 61204

Sản Phẩm	Điện áp đầu vào (V)	Điện áp/ Dòng điện ngõ ra	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 CP-E 12/2.5	90-264V AC / 120-375V DC	5 VDC/3A	CP-E 5/3.0	1SVR427033R3000	2,391,000
	85-264V AC/90-375V DC	12V DC/2.5A	CP-E 12/2.5	1SVR427032R1000	2,391,000
	90-132V AC, 180-264V AC/ 210-375V DC	12V DC/10A	CP-E 12/10.0	1SVR427035R1000	4,270,000
	90-264V AC/120-375V DC	24V DC/0.75A	CP-E 24/0.75	1SVR427030R0000	1,910,000
	85-264V AC/90-375V DC	24V DC/1.25A	CP-E 24/1.25	1SVR427031R0000	2,075,000
	85-264V AC/90-375V DC	24V DC/2.5A	CP-E 24/2.5	1SVR427032R0000	2,616,000
	90-132V AC, 180-264V AC/ 210-375V DC	24V DC/5A	CP-E 24/5.0	1SVR427034R0000	3,849,000
 CP-E 24/5.0	90-132V AC, 180-264V AC/ 210-375V DC	24V DC/10A	CP-E 24/10.0	1SVR427035R0000	5,413,000
	90-264V AC/120-375V DC	24V DC/20A	CP-E 24/20.0	1SVR427036R0000	7,397,000
	85-264V AC/90-375V DC	48V DC/0.625A	CP-E 48/0.62	1SVR427030R2000	2,526,000
	85-264V AC/90-375V DC	48V DC/1.25A	CP-E 48/1.25	1SVR427031R2000	3,218,000
	90-132V AC, 180-264V AC/ 210-375 V DC	48V DC/5A	CP-E 48/5.0	1SVR427034R2000	6,496,000
	90-264V AC/120-375V DC	48V DC/10A	CP-E 48/10.0	1SVR427035R2000	8,871,000



# Rơ-le trung gian - Kiểu CR-MX



## Đặc điểm

Có 7 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)

Tiếp điểm Cadmium-free thân thiện môi trường

Lựa chọn: tích hợp Led hiển thị

Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, TUV, CQC và gắn nhãn CE

Sản Phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O	Điện áp cung cấp (V)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
<b>Không tích hợp đèn LED</b>					
 CR-MX024AC2	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V	12V DC	CR-MX012DC2	1SVR405631R4000	107,000
		24V DC	CR-MX024DC2	1SVR405631R1000	113,000
		48V DC	CR-MX048DC2	1SVR405631R6000	121,000
		110V DC	CR-MX110DC2	1SVR405631R8000	132,000
		24V AC	CR-MX024AC2	1SVR405631R0000	121,000
		110V AC	CR-MX110AC2	1SVR405631R7000	130,000
		230V AC	CR-MX230AC2	1SVR405631R3000	139,000
 CR-MX230AC4L	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V	12V DC	CR-MX012DC4	1SVR405633R4000	124,000
		24V DC	CR-MX024DC4	1SVR405633R1000	124,000
		48V DC	CR-MX048DC4	1SVR405633R6000	132,000
		110V DC	CR-MX110DC4	1SVR405633R8000	148,000
		24V AC	CR-MX024AC4	1SVR405633R0000	138,000
		110V AC	CR-MX110AC4	1SVR405633R7000	142,000
		230V AC	CR-MX230AC4	1SVR405633R3000	147,000
<b>Tích hợp đèn LED</b>					
 CR-M2SFB	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V	12V DC	CR-MX012DC2L	1SVR405631R4100	128,000
		24V DC	CR-MX024DC2L	1SVR405631R1100	130,000
		48V DC	CR-MX048DC2L	1SVR405631R6100	142,000
		110V DC	CR-MX110DC2L	1SVR405631R8100	150,000
		24V AC	CR-MX024AC2L	1SVR405631R0100	140,000
		110V AC	CR-MX110AC2L	1SVR405631R7100	149,000
		230V AC	CR-MX230AC2L	1SVR405631R3100	159,000
 CR-M4SFB	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V	12V DC	CR-MX012DC4L	1SVR405633R4100	144,000
		24V DC	CR-MX024DC4L	1SVR405633R1100	149,000
		48V DC	CR-MX048DC4L	1SVR405633R6100	149,000
		110V DC	CR-MX110DC4L	1SVR405633R8100	169,000
		24V AC	CR-MX024AC4L	1SVR405633R0100	157,000
		110V AC	CR-MX110AC4L	1SVR405633R7100	164,000
		230V AC	CR-MX230AC4L	1SVR405633R3100	169,000
<b>Đế và phụ kiện cho rơ-le trung gian</b>					
Số cặp tiếp điểm C/O			Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
<b>Đế gắn kèm mô-đun</b>					
Dùng cho loại 2 cặp tiếp điểm C/O			CR-M2SFB	1SVR405651R1400	112,000
Dùng cho loại 4 cặp tiếp điểm C/O			CR-M4SFB	1SVR405651R3400	190,000

# Rơ-le trung gian - Kiểu CR-M



## Đặc điểm

Có 12 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)



Được tích hợp nút nhấn để kiểm tra bằng tay và khóa tiếp điểm đầu ra

Nhiều phụ kiện có thể lựa chọn thêm: bộ bảo vệ chống đầu nhầm cực, đèn LED hiển thị, bộ bảo vệ quá áp, mạch lọc RC

Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, VDE, Liodyd Register,.. và gắn nhãn CE

Sản phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O	Điện áp cung cấp (V)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
 CR-M	<b>Không tích hợp đèn LED</b>				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 12A, 250V	12V DC	CR-M012DC2	1SVR405611R4000	197,000
		24V DC	CR-M024DC2	1SVR405611R1000	197,000
		110V DC	CR-M110DC2	1SVR405611R8000	225,000
		220V DC	CR-M220DC2	1SVR405611R9000	240,000
		24V AC	CR-M024AC2	1SVR405611R0000	206,000
		110V AC	CR-M110AC2	1SVR405611R7000	214,000
	3 tiếp điểm C/O, dòng định mức 10A, 250V	12V DC	CR-M012DC3	1SVR405612R4000	203,000
		24V DC	CR-M024DC3	1SVR405612R1000	203,000
		110V DC	CR-M110DC3	1SVR405612R8000	230,000
		220V DC	CR-M220DC3	1SVR405612R9000	248,000
		24V AC	CR-M024AC3	1SVR405612R0000	214,000
		110V AC	CR-M110AC3	1SVR405612R7000	222,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 6A, 250V	12V DC	CR-M012DC4	1SVR405613R4000	209,000
24V DC		CR-M024DC4	1SVR405613R1000	209,000	
110V DC		CR-M110DC4	1SVR405613R8000	237,000	
220V DC		CR-M220DC4	1SVR405613R9000	254,000	
24V AC		CR-M024AC4	1SVR405613R0000	222,000	
110V AC		CR-M110AC4	1SVR405613R7000	228,000	
 CR-M012DC2L	<b>Tích hợp đèn LED</b>				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 12A, 250V	12V DC	CR-M012DC2L	1SVR405611R4100	235,000
		24V DC	CR-M024DC2L	1SVR405611R1100	235,000
		110V DC	CR-M110DC2L	1SVR405611R8100	262,000
		220V DC	CR-M220DC2L	1SVR405611R9100	280,000
		24V AC	CR-M024AC2L	1SVR405611R0100	246,000
		110V AC	CR-M110AC2L	1SVR405611R7100	252,000
	3 tiếp điểm C/O, dòng định mức 10A, 250V	12V DC	CR-M012DC3L	1SVR405612R4100	242,000
		24V DC	CR-M024DC3L	1SVR405612R1100	242,000
		110V DC	CR-M110DC3L	1SVR405612R8100	270,000
		220V DC	CR-M220DC3L	1SVR405612R9100	287,000
		24V AC	CR-M024AC3L	1SVR405612R0100	252,000
		110V AC	CR-M110AC3L	1SVR405612R7100	259,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 6A, 250V	12V DC	CR-M012DC4L	1SVR405613R4100	250,000
24V DC		CR-M024DC4L	1SVR405613R1100	250,000	
110V DC		CR-M110DC4L	1SVR405613R8100	277,000	
220V DC		CR-M220DC4L	1SVR405613R9100	293,000	
24V AC		CR-M024AC4L	1SVR405613R0100	259,000	
110V AC		CR-M110AC4L	1SVR405613R7100	267,000	
 CR-MJ	230V AC	CR-M230AC4L	1SVR405613R3100	283,000	





## Rơ-le trung gian - Kiểu CR-M

Sản phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O	Kiểu đấu nối ngõ ra	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
<b>Đế và phụ kiện cho rơ-le trung gian</b>						
 CR-M2LS	Chân đế logic cho 2 C/O	Vặn vít	CR-M2LS	1SVR405651R1100	161,000	
	Chân đế logic cho 3 C/O	Vặn vít	CR-M3LS	1SVR405651R2100	173,000	
	Chân đế logic cho 2/4 C/O	Vặn vít	CR-M4LS	1SVR405651R3100	186,000	
	Chân đế logic cho 2 C/O	Lò xo	CR-M2LC	1SVR405651R1200	269,000	
	Chân đế logic cho 2/4 C/O	Lò xo	CR-M4LC	1SVR405651R3200	298,000	
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2 C/O	Vặn vít	CR-M2SS	1SVR405651R1000	153,000	
	Chân đế tiêu chuẩn cho 3 C/O	Vặn vít	CR-M3SF	1SVR405651R2000	165,000	
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2/4 C/O	Vặn vít	CR-M4SS	1SVR405651R3000	176,000	
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2 C/O	Dùng cho đầu cos V	CR-M2SF	1SVR405651R1300	147,000	
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2/4 C/O	Dùng cho đầu cos V	CR-M4SF	1SVR405651R3300	173,000	
 CR-M4SS	<b>phụ kiện cho rơ-le trung gian</b>					
	Thanh giữ rơ-le bằng nhựa		CR-MH	1SVR405659R1000	18,000	
	Thanh giữ rơ-le bằng kim loại		CR-MH1	1SVR405659R1100	14,000	
	Cầu đấu chung cho các cuộn dây rơ-le kiếng		CR-MJ	1SVR405658R6000	138,000	
	Nhãn dán cho rơ-le kiếng		CR-MM	1SVR405658R1000	4,000	

# Cầu dao tự động - MCB loại SH200L

## Đặc điểm





Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện  
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)  
Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) I <sub>cn</sub>	Dòng định mức (A) I <sub>n</sub>	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	4.5	6	SH201L-C6	2CDS241001R0064	122,000
			10	SH201L-C10	2CDS241001R0104	122,000
			16	SH201L-C16	2CDS241001R0164	122,000
			20	SH201L-C20	2CDS241001R0204	122,000
			25	SH201L-C25	2CDS241001R0254	122,000
			32	SH201L-C32	2CDS241001R0324	122,000
			40	SH201L-C40	2CDS241001R0404	129,000
	2P	4.5	6	SH202L-C6	2CDS242001R0064	325,000
			10	SH202L-C10	2CDS242001R0104	325,000
			16	SH202L-C16	2CDS242001R0164	325,000
			20	SH202L-C20	2CDS242001R0204	325,000
			25	SH202L-C25	2CDS242001R0254	325,000
			32	SH202L-C32	2CDS242001R0324	325,000
			40	SH202L-C40	2CDS242001R0404	344,000
	3P	4.5	6	SH203L-C6	2CDS243001R0064	555,000
			10	SH203L-C10	2CDS243001R0104	555,000
			16	SH203L-C16	2CDS243001R0164	555,000
			20	SH203L-C20	2CDS243001R0204	555,000
			25	SH203L-C25	2CDS243001R0254	555,000
			32	SH203L-C32	2CDS243001R0324	555,000
			40	SH203L-C40	2CDS243001R0404	588,000
	4P	4.5	6	SH204L-C6	2CDS244001R0064	1,320,000
			10	SH204L-C10	2CDS244001R0104	1,320,000
			16	SH204L-C16	2CDS244001R0164	1,320,000
			20	SH204L-C20	2CDS244001R0204	1,320,000
			25	SH204L-C25	2CDS244001R0254	1,320,000
			32	SH204L-C32	2CDS244001R0324	1,320,000
			40	SH204L-C40	2CDS244001R0404	1,398,000

# Cầu dao tự động - MCB loại SH200

## Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện  
 Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)  
 Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) I <sub>cn</sub>	Dòng định mức (A) I <sub>n</sub>	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND			
	1P	6	6	SH201-C6	2CDS211001R0064	140,000			
			10	SH201-C10	2CDS211001R0104	140,000			
			16	SH201-C16	2CDS211001R0164	140,000			
			20	SH201-C20	2CDS211001R0204	140,000			
			25	SH201-C25	2CDS211001R0254	140,000			
			32	SH201-C32	2CDS211001R0324	140,000			
			40	SH201-C40	2CDS211001R0404	148,000			
			50	SH201-C50	2CDS211001R0504	218,000			
			63	SH201-C63	2CDS211001R0634	218,000			
				2P	6	6	SH202-C6	2CDS212001R0064	380,000
						10	SH202-C10	2CDS212001R0104	380,000
						16	SH202-C16	2CDS212001R0164	380,000
						20	SH202-C20	2CDS212001R0204	380,000
25	SH202-C25	2CDS212001R0254				380,000			
32	SH202-C32	2CDS212001R0324				380,000			
40	SH202-C40	2CDS212001R0404				402,000			
50	SH202-C50	2CDS212001R0504				560,000			
63	SH202-C63	2CDS212001R0634				560,000			
	3P	6				6	SH203-C6	2CDS213001R0064	612,000
			10	SH203-C10	2CDS213001R0104	612,000			
			16	SH203-C16	2CDS213001R0164	612,000			
			20	SH203-C20	2CDS213001R0204	612,000			
			25	SH203-C25	2CDS213001R0254	612,000			
			32	SH203-C32	2CDS213001R0324	612,000			
			40	SH203-C40	2CDS213001R0404	647,000			
			50	SH203-C50	2CDS213001R0504	851,000			
			63	SH203-C63	2CDS213001R0634	851,000			
				4P	6	6	SH204-C6	2CDS214001R0064	1,270,000
10	SH204-C10	2CDS214001R0104				1,270,000			
16	SH204-C16	2CDS214001R0164				1,270,000			
20	SH204-C20	2CDS214001R0204				1,270,000			
25	SH204-C25	2CDS214001R0254				1,270,000			
32	SH204-C32	2CDS214001R0324				1,270,000			
40	SH204-C40	2CDS214001R0404				1,345,000			
50	SH204-C50	2CDS214001R0504				1,680,000			
63	SH204-C63	2CDS214001R0634				1,680,000			

# Cầu dao tự động - MCB loại S200 80-100A

## Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện

Kích thước nhỏ gọn: 17.5mm/cực

Đường cong loại C (Đường cong B, vui lòng liên hệ ABB)

Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947



Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	6	80	S201-C80	2CDS251001R0804	804,000
			100	S201-C100	2CDS251001R0824	1,031,000
	2P	6	80	S202-C80	2CDS252001R0804	1,609,000
			100	S202-C100	2CDS252001R0824	2,061,000
	3P	6	80	S203-C80	2CDS253001R0804	2,414,000
			100	S203-C100	2CDS253001R0824	3,091,000
	4P	6	80	S204-C80	2CDS254001R0804	3,219,000
			100	S204-C100	2CDS254001R0824	4,122,000







# Cầu dao tự động - MCB loại S200M

## Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện

Đường cong loại C

Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	10	6	S201M-C6	2CDS271001R0064	277,000
			10	S201M-C10	2CDS271001R0104	277,000
			16	S201M-C16	2CDS271001R0164	277,000
			20	S201M-C20	2CDS271001R0204	277,000
			25	S201M-C25	2CDS271001R0254	277,000
			32	S201M-C32	2CDS271001R0324	277,000
			40	S201M-C40	2CDS271001R0404	293,000
			50	S201M-C50	2CDS271001R0504	657,000
	2P	10	6	S202M-C6	2CDS272001R0064	842,000
			10	S202M-C10	2CDS272001R0104	842,000
			16	S202M-C16	2CDS272001R0164	842,000
			20	S202M-C20	2CDS272001R0204	842,000
			25	S202M-C25	2CDS272001R0254	842,000
			32	S202M-C32	2CDS272001R0324	842,000
			40	S202M-C40	2CDS272001R0404	890,000
			50	S202M-C50	2CDS272001R0504	1,338,000
	3P	10	6	S203M-C6	2CDS273001R0064	1,270,000
			10	S203M-C10	2CDS273001R0104	1,270,000
			16	S203M-C16	2CDS273001R0164	1,270,000
			20	S203M-C20	2CDS273001R0204	1,270,000
			25	S203M-C25	2CDS273001R0254	1,270,000
			32	S203M-C32	2CDS273001R0324	1,270,000
			40	S203M-C40	2CDS273001R0404	1,346,000
			50	S203M-C50	2CDS273001R0504	1,992,000
	4P	10	6	S204M-C6	2CDS274001R0064	2,244,000
			10	S204M-C10	2CDS274001R0104	2,244,000
			16	S204M-C16	2CDS274001R0164	2,244,000
			20	S204M-C20	2CDS274001R0204	2,244,000
			25	S204M-C25	2CDS274001R0254	2,244,000
			32	S204M-C32	2CDS274001R0324	2,244,000
			40	S204M-C40	2CDS274001R0404	2,376,000
			50	S204M-C50	2CDS274001R0504	3,562,000
63	S204M-C63	2CDS274001R0634	3,562,000			





# Cầu dao tự động - MCB loại S200P

## Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện

Đường cong loại C

Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947





Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	25	6	S201P-C6	2CDS281001R0064	694,000
			10	S201P-C10	2CDS281001R0104	577,000
			16	S201P-C16	2CDS281001R0164	577,000
			20	S201P-C20	2CDS281001R0204	664,000
			25	S201P-C25	2CDS281001R0254	694,000
		15	32	S201P-C32	2CDS281001R0324	723,000
			40	S201P-C40	2CDS281001R0404	751,000
			50	S201P-C50	2CDS281001R0504	867,000
			63	S201P-C63	2CDS281001R0634	984,000
	2P	25	6	S202P-C6	2CDS282001R0064	1,589,000
			10	S202P-C10	2CDS282001R0104	1,324,000
			16	S202P-C16	2CDS282001R0164	1,324,000
			20	S202P-C20	2CDS282001R0204	2,134,000
			25	S202P-C25	2CDS282001R0254	1,589,000
		15	32	S202P-C32	2CDS282001R0324	1,656,000
			40	S202P-C40	2CDS282001R0404	1,722,000
			50	S202P-C50	2CDS282001R0504	2,780,000
			63	S202P-C63	2CDS282001R0634	2,251,000
	3P	25	6	S203P-C6	2CDS283001R0064	2,414,000
			10	S203P-C10	2CDS283001R0104	2,011,000
			16	S203P-C16	2CDS283001R0164	2,011,000
			20	S203P-C20	2CDS283001R0204	2,314,000
			25	S203P-C25	2CDS283001R0254	2,414,000
		15	32	S203P-C32	2CDS283001R0324	2,514,000
			40	S203P-C40	2CDS283001R0404	2,616,000
			50	S203P-C50	2CDS283001R0504	3,018,000
			63	S203P-C63	2CDS283001R0634	3,421,000
	4P	25	6	S204P-C6	2CDS284001R0064	3,468,000
			10	S204P-C10	2CDS284001R0104	2,888,000
			16	S204P-C16	2CDS284001R0164	2,888,000
			20	S204P-C20	2CDS284001R0204	3,321,000
			25	S204P-C25	2CDS284001R0254	3,468,000
		15	32	S204P-C32	2CDS284001R0324	3,615,000
			40	S204P-C40	2CDS284001R0404	3,755,000
			50	S204P-C50	2CDS284001R0504	4,336,000
			63	S204P-C63	2CDS284001R0634	4,917,000

# Cầu dao tự động - MCB loại S200M UC

## Đặc điểm

Dùng đóng cắt, cách ly, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện DC  
Đường cong loại C (Đường cong bảo vệ khác, vui lòng liên hệ ABB)  
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947



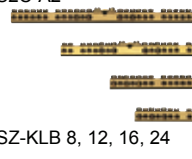



Điện áp hoạt động định mức Un: 1P ( 230VAC, 250VDC)  
2P ( 440VAC, 500VDC)

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	10	6	S201M-C6UC	2CDS271061R0064	1,144,000
			10	S201M-C10UC	2CDS271061R0104	1,014,000
			16	S201M-C16UC	2CDS271061R0164	1,014,000
			20	S201M-C20UC	2CDS271061R0204	1,014,000
			25	S201M-C25UC	2CDS271061R0254	1,144,000
			32	S201M-C32UC	2CDS271061R0324	1,144,000
			40	S201M-C40UC	2CDS271061R0404	1,326,000
			50	S201M-C50UC	2CDS271061R0504	1,534,000
	2P	10	6	S202M-C6UC	2CDS272061R0064	2,625,000
			10	S202M-C10UC	2CDS272061R0104	2,314,000
			16	S202M-C16UC	2CDS272061R0164	2,314,000
			20	S202M-C20UC	2CDS272061R0204	2,314,000
			25	S202M-C25UC	2CDS272061R0254	2,625,000
			32	S202M-C32UC	2CDS272061R0324	2,625,000
			40	S202M-C40UC	2CDS272061R0404	3,042,000
			50	S202M-C50UC	2CDS272061R0504	3,510,000
	3P	6	6	S203M-C6UC	2CDS273061R0064	3,977,000
			10	S203M-C10UC	2CDS273061R0104	3,536,000
			16	S203M-C16UC	2CDS273061R0164	3,536,000
			20	S203M-C20UC	2CDS273061R0204	3,536,000
			25	S203M-C25UC	2CDS273061R0254	3,977,000
			32	S203M-C32UC	2CDS273061R0324	3,977,000
			40	S203M-C40UC	2CDS273061R0404	4,601,000
			50	S203M-C50UC	2CDS273061R0504	5,329,000
	4P	6	6	S204M-C6UC	2CDS274061R0064	5,719,000
			10	S204M-C10UC	2CDS274061R0104	5,069,000
			16	S204M-C16UC	2CDS274061R0164	5,069,000
			20	S204M-C20UC	2CDS274061R0204	5,069,000
			25	S204M-C25UC	2CDS274061R0254	5,719,000
			32	S204M-C32UC	2CDS274061R0324	5,719,000
			40	S204M-C40UC	2CDS274061R0404	6,628,000
			50	S204M-C50UC	2CDS274061R0504	7,669,000
			63	S204M-C63UC	2CDS274061R0634	9,228,000

# Phụ kiện dùng cho MCB S200 và RCCB F200

## Đặc điểm

Dùng chung cho MCB loại S200 và RCCB loại F200

Sản phẩm	Loại phụ kiện	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	<b>Tiếp điểm phụ</b>			
S2C-H6R	Tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-H6R	2CDS200912R0001	300,000
S2C-S/H6R	Tiếp điểm tín hiệu/ tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-S/H6R	2CDS200922R0001	453,000
	<b>Cuộn Shunt</b>			
S2C-A1	AC/DC 12...60V	S2C-A1	2CDS200909R0001	1,017,000
S2C-A2	AC110...415V DC110...250V	S2C-A2	2CDS200909R0002	1,017,000
	<b>Cuộn bảo vệ điện áp thấp</b>			
S2-UA24	AC 24V	S2-UA24	GHS2801911R0002	1,876,000
S2-UA220	AC 230V	S2-UA220	GHS2801911R0005	1,876,000
	<b>Cầu nối dây trung tính (N) và nối đất (PE)</b>			
SZ-KLB 8, 12, 16, 24	6x16mm <sup>2</sup>	SZ-6/3	GHV0360876R0003	67,000
	2x16 + 6x10mm <sup>2</sup>	SZ-KLB 8	GJI2320131R0001	137,000
	2x16 + 10x10mm <sup>2</sup>	SZ-KLB 12	GJI2320071R0013	157,000
	4x16 + 12x10mm <sup>2</sup>	SZ-KLB 16	GJI2320072R0017	221,000
	4x16 + 20x10mm <sup>2</sup>	SZ-KLB 24	GJI2320073R0016	204,000
	<b>Đế giữ cầu nối dây</b>	SZ-Ktr	GJI2024027R0001	20,000
	<b>Miếng chặn cuối cho MCB</b>	END	GJI2024027R0001	20,000

# Cầu dao tự động dòng cắt cao - MCB loại S800C





## Đặc điểm

Khả năng cắt dòng ngắn mạch cao:  $I_{cu}=25KA$

Điện áp chịu đựng xung:  $U_{imp}=8KV$

Có vị trí thể hiện trạng thái trip

Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả Năng cắt (KA) $I_{cu}$	Dòng định mức (A) $I_n$	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	25	10	S801C-C10	2CCS881001R0104	1,574,000
			13	S801C-C13	2CCS881001R0134	1,574,000
			16	S801C-C16	2CCS881001R0164	1,574,000
			20	S801C-C20	2CCS881001R0204	1,574,000
			25	S801C-C25	2CCS881001R0254	1,574,000
			32	S801C-C32	2CCS881001R0324	1,574,000
			40	S801C-C40	2CCS881001R0404	1,757,000
			50	S801C-C50	2CCS881001R0504	1,757,000
			63	S801C-C63	2CCS881001R0634	1,757,000
			80	S801C-C80	2CCS881001R0804	2,130,000
			100	S801C-C100	2CCS881001R0824	2,130,000
125	S801C-C125	2CCS881001R0844	2,130,000			
	2P	25	10	S802C-C10	2CCS882001R0104	3,225,000
			13	S802C-C13	2CCS882001R0134	3,225,000
			16	S802C-C16	2CCS882001R0164	3,225,000
			20	S802C-C20	2CCS882001R0204	3,225,000
			25	S802C-C25	2CCS882001R0254	3,225,000
			32	S802C-C32	2CCS882001R0324	3,225,000
			40	S802C-C40	2CCS882001R0404	3,603,000
			50	S802C-C50	2CCS882001R0504	3,603,000
			63	S802C-C63	2CCS882001R0634	3,603,000
			80	S802C-C80	2CCS882001R0804	4,366,000
			100	S802C-C100	2CCS882001R0824	4,366,000
125	S802C-C125	2CCS882001R0844	4,366,000			
	3P	25	10	S803C-C10	2CCS883001R0104	4,560,000
			13	S803C-C13	2CCS883001R0134	4,560,000
			16	S803C-C16	2CCS883001R0164	4,560,000
			20	S803C-C20	2CCS883001R0204	4,560,000
			25	S803C-C25	2CCS883001R0254	4,560,000
			32	S803C-C32	2CCS883001R0324	4,560,000
			40	S803C-C40	2CCS883001R0404	5,099,000
			50	S803C-C50	2CCS883001R0504	5,099,000
			63	S803C-C63	2CCS883001R0634	5,099,000
			80	S803C-C80	2CCS883001R0804	6,172,000
			100	S803C-C100	2CCS883001R0824	6,172,000
125	S803C-C125	2CCS883001R0844	6,172,000			
	4P	25	10	S804C-C10	2CCS884001R0104	6,451,000
			13	S804C-C13	2CCS884001R0134	6,451,000
			16	S804C-C16	2CCS884001R0164	6,451,000
			20	S804C-C20	2CCS884001R0204	6,451,000
			25	S804C-C25	2CCS884001R0254	6,451,000
			32	S804C-C32	2CCS884001R0324	6,451,000
			40	S804C-C40	2CCS884001R0404	7,207,000
			50	S804C-C50	2CCS884001R0504	7,207,000
			63	S804C-C63	2CCS884001R0634	7,207,000
			80	S804C-C80	2CCS884001R0804	8,730,000
			100	S804C-C100	2CCS884001R0824	8,730,000
125	S804C-C125	2CCS884001R0844	8,730,000			

# Cầu dao tự động dòng cắt cao - MCB loại S800N





## Đặc điểm

Khả năng cắt dòng ngắn mạch cao:  $I_{cu}=36KA$

Điện áp chịu đựng xung:  $U_{imp}=8KV$

Có vị trí thể hiện trạng thái trip của MCB

Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả Năng cắt (KA) $I_{cu}$	Dòng định mức (A) $I_n$	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	36	10	S801N-C10	2CCS891001R0104	1,967,000
			13	S801N-C13	2CCS891001R0134	1,967,000
			16	S801N-C16	2CCS891001R0164	1,967,000
			20	S801N-C20	2CCS891001R0204	1,967,000
			25	S801N-C25	2CCS891001R0254	1,967,000
			32	S801N-C32	2CCS891001R0324	1,967,000
			40	S801N-C40	2CCS891001R0404	2,197,000
			50	S801N-C50	2CCS891001R0504	2,197,000
			63	S801N-C63	2CCS891001R0634	2,197,000
			80	S801N-C80	2CCS891001R0804	2,661,000
			100	S801N-C100	2CCS891001R0824	2,661,000
125	S801N-C125	2CCS891001R0844	2,860,000			
	2P	36	10	S802N-C10	2CCS892001R0104	4,030,000
			13	S802N-C13	2CCS892001R0134	4,030,000
			16	S802N-C16	2CCS892001R0164	4,030,000
			20	S802N-C20	2CCS892001R0204	4,030,000
			25	S802N-C25	2CCS892001R0254	4,030,000
			32	S802N-C32	2CCS892001R0324	4,030,000
			40	S802N-C40	2CCS892001R0404	4,505,000
			50	S802N-C50	2CCS892001R0504	4,505,000
			63	S802N-C63	2CCS892001R0634	4,505,000
			80	S802N-C80	2CCS892001R0804	5,454,000
			100	S802N-C100	2CCS892001R0824	5,454,000
125	S802N-C125	2CCS892001R0844	5,864,000			
	3P	36	10	S803N-C10	2CCS893001R0104	5,703,000
			13	S803N-C13	2CCS893001R0134	5,703,000
			16	S803N-C16	2CCS893001R0164	5,703,000
			20	S803N-C20	2CCS893001R0204	5,703,000
			25	S803N-C25	2CCS893001R0254	5,703,000
			32	S803N-C32	2CCS893001R0324	5,703,000
			40	S803N-C40	2CCS893001R0404	6,373,000
			50	S803N-C50	2CCS893001R0504	6,373,000
			63	S803N-C63	2CCS893001R0634	6,373,000
			80	S803N-C80	2CCS893001R0804	7,715,000
			100	S803N-C100	2CCS893001R0824	7,715,000
125	S803N-C125	2CCS893001R0844	8,294,000			
	4P	36	10	S804N-C10	2CCS894001R0104	8,062,000
			13	S804N-C13	2CCS894001R0134	8,062,000
			16	S804N-C16	2CCS894001R0164	8,062,000
			20	S804N-C20	2CCS894001R0204	8,062,000
			25	S804N-C25	2CCS894001R0254	8,062,000
			32	S804N-C32	2CCS894001R0324	8,062,000
			40	S804N-C40	2CCS894001R0404	9,011,000
			50	S804N-C50	2CCS894001R0504	9,011,000
			63	S804N-C63	2CCS894001R0634	9,011,000
			80	S804N-C80	2CCS894001R0804	10,907,000
			100	S804N-C100	2CCS894001R0824	10,907,000
125	S804N-C125	2CCS894001R0844	11,725,000			



# Cầu dao tự động dòng cắt cao - MCB loại S800S





## Đặc điểm

Khả năng cắt dòng ngắn mạch cao:  $I_{cu}=50KA$

Điện áp chịu đựng xung:  $U_{imp}=8KV$

Có vị trí thể hiện trạng thái trip của MCB

Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947



Sản phẩm	Số cực	Khả Năng cắt (KA) $I_{cu}$	Dòng định mức (A) $I_n$	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	50	10	S801S-C10	2CCS861001R0104	2,458,000
			13	S801S-C13	2CCS861001R0134	2,458,000
			16	S801S-C16	2CCS861001R0164	2,458,000
			20	S801S-C20	2CCS861001R0204	2,458,000
			25	S801S-C25	2CCS861001R0254	2,458,000
			32	S801S-C32	2CCS861001R0324	2,458,000
			40	S801S-C40	2CCS861001R0404	2,747,000
			50	S801S-C50	2CCS861001R0504	2,747,000
			63	S801S-C63	2CCS861001R0634	2,747,000
			80	S801S-C80	2CCS861001R0804	3,551,000
			100	S801S-C100	2CCS861001R0824	3,551,000
			125	S801S-C125	2CCS861001R0844	3,818,000
	2P	50	10	S802S-C10	2CCS862001R0104	5,043,000
			13	S802S-C13	2CCS862001R0134	5,043,000
			16	S802S-C16	2CCS862001R0164	5,043,000
			20	S802S-C20	2CCS862001R0204	5,043,000
			25	S802S-C25	2CCS862001R0254	5,043,000
			32	S802S-C32	2CCS862001R0324	5,043,000
			40	S802S-C40	2CCS862001R0404	5,633,000
			50	S802S-C50	2CCS862001R0504	5,633,000
			63	S802S-C63	2CCS862001R0634	5,633,000
			80	S802S-C80	2CCS862001R0804	7,276,000
			100	S802S-C100	2CCS862001R0824	7,276,000
			125	S802S-C125	2CCS862001R0844	7,821,000
	3P	50	10	S803S-C10	2CCS863001R0104	7,124,000
			13	S803S-C13	2CCS863001R0134	7,124,000
			16	S803S-C16	2CCS863001R0164	7,124,000
			20	S803S-C20	2CCS863001R0204	7,124,000
			25	S803S-C25	2CCS863001R0254	7,124,000
			32	S803S-C32	2CCS863001R0324	7,124,000
			40	S803S-C40	2CCS863001R0404	7,970,000
			50	S803S-C50	2CCS863001R0504	7,970,000
			63	S803S-C63	2CCS863001R0634	7,970,000
			80	S803S-C80	2CCS863001R0804	10,283,000
			100	S803S-C100	2CCS863001R0824	10,283,000
			125	S803S-C125	2CCS863001R0844	11,055,000
	4P	50	10	S804S-C10	2CCS864001R0104	10,074,000
			13	S804S-C13	2CCS864001R0134	10,074,000
			16	S804S-C16	2CCS864001R0164	10,074,000
			20	S804S-C20	2CCS864001R0204	10,074,000
			25	S804S-C25	2CCS864001R0254	10,074,000
			32	S804S-C32	2CCS864001R0324	10,074,000
			40	S804S-C40	2CCS864001R0404	11,267,000
			50	S804S-C50	2CCS864001R0504	11,267,000
			63	S804S-C63	2CCS864001R0634	11,267,000
			80	S804S-C80	2CCS864001R0804	14,539,000
			100	S804S-C100	2CCS864001R0824	14,539,000
			125	S804S-C125	2CCS864001R0844	15,629,000

# Cầu dao chống dòng rò - RCCB loại FH200

## Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò

Tiêu chuẩn: IEC 61008

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò (mA)	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
	2P	30	25	FH202 AC-25/0.03	2CSF202006R1250	1,293,000	
			40	FH202 AC-40/0.03	2CSF202006R1400	1,439,000	
			63	FH202 AC-63/0.03	2CSF202006R1630	2,157,000	
			80	F202 AC-80/0.03	2CSF202005R1800	2,879,000	
			100	F202 AC-100/0.03	2CSF202005R1900	3,197,000	
	100			25	FH202 AC-25/0.1	2CSF202006R2250	1,511,000
				40	FH202 AC-40/0.1	2CSF202006R2400	1,661,000
				63	FH202 AC-63/0.1	2CSF202006R2630	2,182,000
				80	F202 AC-80/0.1	2CSF202005R2800	2,879,000
				100	F202 AC-100/0.1	2CSF202005R2900	3,197,000
	300			25	FH202 AC-25/0.3	2CSF202006R3250	1,439,000
				40	FH202 AC-40/0.3	2CSF202006R3400	1,583,000
				63	FH202 AC-63/0.3	2CSF202006R3630	2,079,000
				80	F202 AC-80/0.3	2CSF202005R3800	2,879,000
				100	F202 AC-100/0.3	2CSF202005R3900	3,197,000
	4P	30	25	FH204 AC-25/0.03	2CSF204006R1250	2,442,000	
			40	FH204 AC-40/0.03	2CSF204006R1400	2,519,000	
			63	FH204 AC-63/0.03	2CSF204006R1630	2,879,000	
			80	F204 AC-80/0.03	2CSF204005R1800	3,598,000	
			100	F204 AC-100/0.03	2CSF204005R1900	3,997,000	
	100			25	FH204 AC-25/0.1	2CSF204006R2250	2,419,000
				40	FH204 AC-40/0.1	2CSF204006R2400	2,494,000
				63	FH204 AC-63/0.1	2CSF204006R2630	2,947,000
				80	F204 AC-80/0.1	2CSF204005R2800	3,598,000
				100	F204 AC-100/0.1	2CSF204005R2900	3,997,000
	300			25	FH204 AC-25/0.3	2CSF204006R3250	2,304,000
				40	FH204 AC-40/0.3	2CSF204006R3400	2,374,000
				63	FH204 AC-63/0.3	2CSF204006R3630	2,805,000
				80	F204 AC-80/0.3	2CSF204005R3800	3,598,000
				100	F204 AC-100/0.3	2CSF204005R3900	3,997,000


# Cầu dao chống dòng rò, quá dòng - RCBO

## Loại DS201

### Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò, quá tải và ngắn mạch

Tiêu chuẩn: IEC 61009

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò (mA)	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND	
<b>Khả năng cắt ngắn mạch Icn=4.5KA</b>							
	1P+N	30	6	DS201 L C6 AC30	2CSR245040R1064	1,601,000	
			10	DS201 L C10 AC30	2CSR245040R1104	1,548,000	
			16	DS201 L C16 AC30	2CSR245040R1164	1,548,000	
			20	DS201 L C20 AC30	2CSR245040R1204	1,548,000	
			25	DS201 L C25 AC30	2CSR245040R1254	1,655,000	
			32	DS201 L C32 AC30	2CSR245040R1324	1,655,000	
	300		6	DS201 L C6 AC300	2CSR245040R3064	3,631,000	
			10	DS201 L C10 AC300	2CSR245040R3104	3,301,000	
			16	DS201 L C16 AC300	2CSR245040R3164	3,301,000	
			20	DS201 L C20 AC300	2CSR245040R3204	3,500,000	
			25	DS201 L C25 AC300	2CSR245040R3254	3,566,000	
			32	DS201 L C32 AC300	2CSR245040R3324	3,796,000	
	<b>Khả năng cắt ngắn mạch Icn=6KA</b>						
		1P+N	30	6	DS201 C6 AC30	2CSR255040R1064	2,125,000
				10	DS201 C10 AC30	2CSR255040R1104	2,029,000
				16	DS201 C16 AC30	2CSR255040R1164	2,029,000
				20	DS201 C20 AC30	2CSR255040R1204	2,029,000
				25	DS201 C25 AC30	2CSR255040R1254	2,327,000
32				DS201 C32 AC30	2CSR255040R1324	2,327,000	
100			40	DS201 C40 AC30	2CSR255040R1404	2,327,000	
			6	DS201 C6 AC100	2CSR255040R2064	4,035,000	
			10	DS201 C10 AC100	2CSR255040R2104	3,667,000	
			16	DS201 C16 AC100	2CSR255040R2164	3,667,000	
			20	DS201 C20 AC100	2CSR255040R2204	3,889,000	
			25	DS201 C25 AC100	2CSR255040R2254	3,961,000	
32		DS201 C32 AC100	2CSR255040R2324	4,220,000			





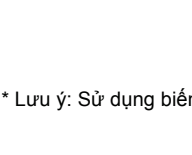

# Rơ-le chống dòng rò loại ELR

## Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò

Gắn trên mặt tủ điện

Tiêu chuẩn: IEC 60947-2

Sản phẩm	Kích thước	Điện áp hoạt động (V)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
<b>Dòng rò <math>\Delta n</math> 0.03 - 30A, thời gian ngắt 0 - 5 s, 01 tiếp điểm ngõ ra</b>					
	72 x 72	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR72V24	2CSG452120R1202	13,615,000
		115 V a.c./ d.c., 230 V a.c. (±20%)	ELR72	2CSG252120R1202	13,615,000
	96 x 96	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR96V24	2CSG452130R1202	12,728,000
		110, 230, 400 V a.c. (±20%)	ELR96	2CSG152130R1202	12,728,000
<b>Dòng rò <math>\Delta n</math> 0.03 - 30A, thời gian ngắt 0 - 5 s, 02 tiếp điểm ngõ ra</b>					
	48 x 48	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR48V24P	2CSG452211R1202	14,202,000
		110 V a.c./d.c. 230 V a.c. (±20%)	ELR48P	2CSG252211R1202	14,202,000
	72 x 72	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR72V24P	2CSG452424R1202	19,036,000
		110, 230, 400 V a.c. (±20%)	ELR72P	2CSG152424R1202	19,036,000
	96 x 96	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR96V24P	2CSG452434R1202	18,679,000
		110, 230, 400 V a.c. (±20%)	ELR96P	2CSG152434R1202	18,679,000
<b>Biến dòng cảm ứng dòng rò</b>					
	Kích thước Ø (mm)		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	35		TR1	2CSG035100R1211	2,428,000
	60		TR2	2CSG060100R1211	2,742,000
	80		TR3	2CSG080100R1211	3,811,000
	110		TR4	2CSG110100R1211	4,724,000
	160		TR160	2CSG160100R1211	9,794,000
	210		TR5	2CSG210100R1211	10,992,000
	110 (dạng mở)		TR4A	2CSG110200R1211	10,992,000
160 (dạng mở)		TR160A	2CSG160200R1211	14,040,000	
210 (dạng mở)		TR5A	2CSG210200R1211	14,695,000	

\* Lưu ý: Sử dụng biến dòng ABB kèm với rơ-le chống dòng rò để đảm bảo hệ thống hoạt động chính xác

# Bộ chống sét lan truyền - Loại OVR






## Bảo vệ đường nguồn

### Đặc điểm

Bảo vệ chống xung sét và xung quá điện áp cho hệ thống và thiết bị điện

Loại 1+2, loại 2, loại 2+3 tích hợp công nghệ Quick Safe cho phép tự động ngắt bộ chống sét ra khỏi hệ thống điện khi hết tuổi thọ

Tiêu chuẩn: IEC 61643-11

Sản phẩm	Hệ thống nối đất	Số cực	Điện áp hđ max Uc (V)	Dòng xả tổng xung đỉnh (KA) Iimp (10/350μs)	Dòng xả lớn nhất (KA) Imax (8/20μs)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
<b>Chống sét lan truyền loại 1 dạng khối, I<sub>fi</sub> =50KA</b>								
	TT, TN-S	1P+N	275	50	60	OVR T1 1N 25-255	2CTB815101R1500	20,907,000
		3P+N	275	100	60	OVR T1 3N 25-255	2CTB815101R1600	38,035,000
<b>Chống sét lan truyền loại 1 dạng khối, I<sub>fi</sub> =7KA</b>								
	TT, TN-S	3P+N	275	100	60	OVR T1 3N 25 255-7	2CTB815101R8800	32,330,000
<b>Chống sét lan truyền loại 1+2 dạng mô-đun (plug-in)</b>								
	TT, TN-S	1P+N	275	25	80	OVR T1-T2 1N 12.5-275s P QS	2CTB815710R1300	13,083,000
		3P+N	275	50	80	OVR T1-T2 3N 12.5-275s P QS	2CTB815710R1900	21,657,000
<b>Chống sét lan truyền loại 2 dạng mô-đun (plug-in)</b>								
	TT, TN-S	1P+N	275	-	40	OVR T2 1N 40-275 P QS	2CTB803972R1100	3,623,000
					80	OVR T2 1N 80-275s P QS	2CTB815708R1400	6,027,000
		3P+N	275	-	40	OVR T2 3N 40-275 P QS	2CTB803973R1100	7,743,000
					80	OVR T2 3N 80-275s P QS	2CTB815708R2000	11,829,000
<b>Chống sét lan truyền loại 2+3 dạng mô-đun (plug-in) (Uco = 6KV)</b>								
	TT, TN-S	1P+N	275	-	20	OVR T2-T3 1N 20-275 P QS	2CTB803972R1200	3,826,000
		3P+N	275	-	20	OVR T2-T3 3N 20-275 P QS	2CTB803973R1200	6,763,000
<b>Chống sét lan truyền loại 3 dạng khối (mono) (Uco = 6KV)</b>								
	TT, TN-S	1P+N	275	-	10	OVR 1N 10-275	2CTB813912R1000	3,064,000
		3P+N	275	-	10	OVR 3N 10-275	2CTB813913R1000	4,850,000

\* Xin vui lòng liên hệ ABB khi cần bộ chống sét cho hệ thống nối đất INC, IT

# Bộ chống sét lan truyền trên đường truyền dữ liệu và hệ thống đo lường





## Đặc điểm

Bảo vệ sét lan truyền và quá xung điện áp trên đường truyền tín hiệu và hệ thống đo lường

Loại OVR xxD, xxE, xxH dành cho các ứng dụng tiêu chuẩn

Loại OVR SL xx thiết kế plug-in, bề dày chỉ 7mm, có thể lựa chọn loại có chỉ thị LED

Loại OVR xxQ: cho phép đấu nối lên đến 04 cặp dây tín hiệu song song  
Tiêu chuẩn: BS EN 61643 (Category B, C, D)

Sản phẩm	Điện áp Định mức Uc (V)	Dòng định mức (mA)	Điện trở nội (Ω)	Băng thông	Dòng xả xung lớn nhất (8/20μs) (KA)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
<b>Chống sét trên đường truyền RS232</b>								
	15	300	9.4	2.5 MHz	20	OVR15D	7TCA085400R0349	3,398,000
		750	1	45 MHz	20	OVR SL15	7TCA085400R0361	5,196,000
		750	1	45 MHz	20	OVR15Q	7TCA085400R0340	12,360,000
<b>Chống sét trên đường truyền RS 422 &amp; RS 423</b>								
OVR xxD OVR xxE OVR xxH	6	1.25 A	1	45 MHz	20	OVR06 E	7TCA085400R0346	4,166,000
		750	1	45 MHz	20	OVR SL06	7TCA085400R0360	5,196,000
<b>Chống sét trên đường truyền tín hiệu RS485/HART/Profibus</b>								
	15	300	1	45 MHz	20	OVR RS485	7TCA085400R0311	4,385,000
		300	1	45 MHz	20	OVR SLRS485	7TCA085400R0310	5,788,000
		300	1	45 MHz	20	OVR RS485Q	7TCA085400R0312	13,319,000
<b>Chống sét lan truyền nguồn DC</b>								
	110	4 A	0.05	120 KHz	20	OVR110H	7TCA085400R0356	5,919,000
<b>Chống sét trên đường truyền 4-20mA</b>								
OVR SLxx	30	75mA	1	45 MHz	20	OVR SL30L/4-20	7TCA085400R0371	5,788,000
<b>Chống sét trên đường truyền tín hiệu trong môi trường yêu cầu chống cháy nổ, tích hợp chỉ thị LED</b>								
<b>Cho các ứng dụng: hệ thống điều khiển, báo cháy, báo rò khí, 4-20mA, hệ thống shut down</b>								
	15	750	1	45 MHz	20	OVR SL15X	7TCA085400R0386	5,492,000
	30	750	1	45 MHz	20	OVR SL30X	7TCA085400R0387	5,492,000
<b>Chống sét cho cảm biến nhiệt điện trở (RTD)</b>								
OVR SL15/30X	6	200	1	800 kHz	20	OVR RTD	7TCA085400R0313	4,358,000
		500	1	1.5 MHz	20	OVR SLRTD	7TCA085400R0315	5,492,000
		700	1	800 kHz	20	OVR RTDQ	7TCA085400R0314	13,566,000
<b>Chống sét trên đường tín hiệu RS232, RS422, RS443, RS485 sử dụng 3 dây</b>								
	6	500	1	45 MHz	20	OVR SL06/3W	7TCA085400R0328	5,492,000
	15	500	1	45 MHz	20	OVR SL15/3W	7TCA085400R0330	5,492,000
	30	500	1	45 MHz	20	OVR SL30/3W	7TCA085400R0331	5,492,000
	50	500	1	45 MHz	20	OVR SL50/3W	7TCA085400R0332	5,492,000
	110	500	1	45 MHz	20	OVR SL110/3W	7TCA085400R0329	5,492,000

\* Để chọn các cấp điện áp khác, thay các số in đậm bên trên bằng các số khác theo bảng dưới đây

Mã số	Cấp điện áp
06	6V
15	15V
30	30V
50	50V
110	110V



# Cầu dao cắt tải - Loại SHD 200





## Đặc điểm

Lắp trên DIN-rail tiêu chuẩn DIN EN 60715

Cần thao tác màu đỏ RAL3000

Tiết diện dây nối: 2.5 - 50mm<sup>2</sup>

Tiêu chuẩn: IEC 60947-3

Sản phẩm	Số cực	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá VND
	1P	16	SHD201/16	2CDD271111R0016	335,000
		25	SHD201/25	2CDD271111R0025	354,000
		32	SHD201/32	2CDD271111R0032	380,000
		40	SHD201/40	2CDD271111R0040	402,000
		63	SHD201/63	2CDD271111R0063	479,000
	2P	16	SHD202/16	2CDD272111R0016	707,000
		25	SHD202/25	2CDD272111R0025	743,000
		32	SHD202/32	2CDD272111R0032	799,000
		40	SHD202/40	2CDD272111R0040	846,000
		63	SHD202/63	2CDD272111R0063	1,005,000
	3P	16	SHD203/16	2CDD273111R0016	1,110,000
		25	SHD203/25	2CDD273111R0025	1,167,000
		32	SHD203/32	2CDD273111R0032	1,257,000
		40	SHD203/40	2CDD273111R0040	1,329,000
		63	SHD203/63	2CDD273111R0063	1,581,000
	4P	16	SHD204/16	2CDD274111R0016	1,478,000
		25	SHD204/25	2CDD274111R0025	1,556,000
		32	SHD204/32	2CDD274111R0032	1,675,000
		40	SHD204/40	2CDD274111R0040	1,774,000
		63	SHD204/63	2CDD274111R0063	2,110,000